

TỈNH THÁI NGUYÊN

TỜ TẤU

TỈNH THẦN THÁI NGUYÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh thành Thái Nguyên

Phủ Phú Bình

Huyện Tư Nông

Huyện Phổ Yên

Huyện Động Hỷ

Huyện Bình Xuyên

Huyện Võ Nhai

Phủ Tông Hóa

Châu Định

Huyện Văn Lãng

Huyện Đại Từ

Huyện Phú Lương

Phủ Thông Hóa

Huyện Cảm Hóa

Châu Bạch Thông

太原省城

富平府

司農縣

普安縣

洞喜縣

平川縣

武崖縣

從化府

定州

文朗縣

大慈縣

富良縣

通化府

感化縣

白通州

TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành tỉnh:

Thành tỉnh Thái Nguyên lúc trước đặt ở xã Bình Kỳ phủ Đa Phúc tỉnh Bắc Ninh. Năm Gia Long 12 (1813) dời về đặt ở địa phận phường Đông Hoà huyện Đông Hỷ thuộc bản tỉnh. Thành đắp đất hình vuông, chu vi 325 trượng 7 thước 2 tấc. Thân thành từ chân đến vai cao 5 thước, mặt thành rộng 4 thước 5 tấc, chân thành rộng 1 trượng 8 thước. Trên vai thành đắp thêm một cấp ụ tường cao 2 thước. Mặt thành và chân thành đều rộng 2 thước. Mở 4 cửa, đều xây gạch, ngói. Trên mỗi cửa đều có vọng lâu. Ngoài thành có hào, mặt hào rộng 2 trượng, lòng hào sâu 5 thước.

Tỉnh hạt¹ phía đông giáp huyện Hữu Lũng v.v... tỉnh Bắc Ninh (cách tỉnh lỵ 32 dặm), phía tây giáp hai châu huyện Chiêm Hoá, Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang (cách tỉnh lỵ 350 dặm) và các huyện Sơn Dương, Tam Dương tỉnh Sơn Tây (cách tỉnh lỵ 165 dặm), phía nam giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây (cách tỉnh lỵ 63 dặm) và các huyện Hiệp Hoà, Đa Phúc, Kim Anh tỉnh Bắc Ninh (cách tỉnh lỵ 33 dặm), phía bắc giáp các châu huyện Văn Uyên, Văn Quan, Thất Khê tỉnh Lạng Sơn (cách tỉnh lỵ 290 dặm) và các huyện Thạch An, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng (các tỉnh lỵ 310 dặm).

Đông tây cách nhau 382 dặm. Nam bắc cách nhau 373 dặm.

Tỉnh hạt thống hạt 3 phủ gồm 9 huyện, 2 châu:

Phủ Phú Bình:

-Kiêm lý huyện Tư Nông, kiêm nhiếp huyện Phổ Yên.

-Thống hạt 3 huyện: Bình Xuyên, Đông Hỷ, Vũ Nhai.

Phủ Tông Hoá:

-Kiêm lý Định Châu, kiêm nhiếp huyện Văn Lãng.

-Thống hạt 2 huyện: Phú Lương, Đại Từ.

Phủ Thông Hoá:

-Kiêm lý huyện Cẩm Hoá.

-Thống hạt châu Bạch Thông.

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 52.869 mẫu 4 sào 14 thước 1 tấc.

¹ Tỉnh Thái Nguyên 大原省: Thời thuộc Đường là đất châu Vũ Nga. Đời Tiền Lê, Lý là châu Thái Nguyên; năm Quang Thái 10 (1397) đời Trần Thuận Tông đổi làm trấn Thái Nguyên. Thời thuộc Minh đổi làm châu Thái Nguyên gồm 11 huyện: Phú Lương, Tư Nông, Vũ Lễ, Đông Hỷ, Vĩnh Thông, Tuyên Hoá, Lộng Thạch, Đại Từ, An Định, Cẩm Hoá, Thái Nguyên; năm 1412 đổi làm phủ Thái Nguyên; năm 1423 nhập huyện Tư Nông vào huyện An Định, huyện Đông Hỷ vào huyện Phú Lương, huyện Đại Từ vào huyện Tuyên Hoá, còn 8 huyện (THQQ). Đầu đời Lê Thái Tổ thuộc Bắc đạo. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm thừa tuyên Thái Nguyên, năm Quang Thuận 10 (1469) thừa tuyên Ninh Sóc, đầu đời Hồng Đức lại gọi là thừa tuyên Thái Nguyên (sau đổi là xứ), gồm 3 phủ, 8 huyện, 7 châu, là *phủ Phú Bình*: 7 huyện (Phổ Yên, Đại Từ, Tư Nông, Bình Nguyên, Đông Hỷ, Phú Lương, Văn Lãng) và 2 châu (Định Hoá, Vũ Nhai), *Phủ Thông Hoá*: 1 huyện (Cẩm Hoá) và 1 châu (Bạch Thông), *phủ Bắc Bình*: 4 châu (Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm, Quảng Uyên). Đời Lê Trung hưng, từ năm Vĩnh Trị 2 (1677) tách phủ Bắc Bình làm trấn Cao Bình (x. Tỉnh Cao Bằng/ PĐĐC: từ năm Cảnh Thống 2 (1499) đổi là trấn Cao Bình). Đầu đời Gia Long là trấn Thái Nguyên, gồm 2 phủ, 9 huyện, 2 châu (như cũ, chỉ 1 châu Vũ Nhai đổi làm huyện). Năm Minh Mệnh 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt, đổi là tỉnh Thái Nguyên. Năm thứ 16 (1835) tách 4 châu huyện thuộc phủ Phú Bình đặt thêm phủ Tông Hoá; cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi, gồm 3 phủ, 9 huyện, 2 châu. Nay là đất tỉnh Thái Nguyên, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc, các huyện Bạch Thông, Na Ri, Chợ Đồn tỉnh Bắc Cạn và các huyện Ngân Sơn, Ba Bể tỉnh Cao Bằng.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã phủ Thông Hoá đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, số ruộng đất hai tổng ấy là 1.664 mẫu 2 sào 2 thước 9 tấc.

Nhân đinh: 9.021 người.

Hai tổng Thông Hoá, Kim Mã đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng số đinh là 252 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 19.300 quan 4 tiền 55 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 8.511 quan 6 tiền 55 đồng tiền.

Thuế đinh: 10.788 quan 8 tiền.

-Nộp bằng thóc: 13.151 hộc 19 bát 4 vốc 2 nắm.

Nguyên ngạch tuyển lính: 700 người (nay là 135 người).

Trong tỉnh có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ là 226 người. Mỗi suất nộp thuế đinh cả năm bằng bạc 1 lượng. Ngoài ra đổi thuộc tỉnh Cao Bằng 23 người.

-Người Mán Sơn Miêu ngụ cư, theo sổ cũ: 143 người (nay đã trở về hơn 70 người).

-Người Thanh ngụ cư, theo sổ cũ: 15 người. Mỗi suất đinh nộp thuế cả năm bằng bạc 2 lượng. Nay phiếu tán chưa về. Ngoài ra đổi thuộc tỉnh Cao Bằng 7 người.

-Người Minh Hương ngụ cư ở các phố, chợ, theo sổ cũ: là 163 người. Thuế đinh cả năm nộp bằng bạc: Tráng hạng mỗi suất 2 lượng; lão hạng mỗi suất 1 lượng. Nay phiếu tán chưa về. Ngoài ra đổi thuộc tỉnh Cao Bằng 4 người.

Trong tỉnh có:

4 mỏ vàng, thuế cả năm nộp bằng vàng 49 lượng. Ngoài ra còn 2 mỏ An Bảo, Bảo Nang đã đóng cửa từ lâu và 1 mỏ Thuần Mang đổi thuộc tỉnh Cao Bằng. 3 mỏ Kim Hỷ, Bằng Thành, Sảng Mộc mấy năm gần đây bỏ không thu thuế, chỉ còn 1 mỏ Mụ Thượng hiện còn thu thuế, gần đây vì bị phí quá nhiều nên cũng chưa thu nộp.

5 mỏ bạc, chì, sắt, thuế cả năm nộp bằng bạc 470 lượng. Ngoài ra còn có 1 mỏ Khiếu Nương đóng cửa từ lâu, 1 mỏ Ngân Sơn đổi thuộc tỉnh Cao Bằng. Các mỏ khác đều đã bỏ thu thuế.

10 mỏ sắt, thuế cả năm nộp bằng sắt 8.900 cân (nay vẫn thu thuế).

2 mỏ chì, thuế cả năm nộp bằng chì đen 1.200 cân (nay đã bỏ thu thuế).

1 mỏ diêm tiêu, thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 200 cân (nay đã bỏ thu thuế).

4 xã biệt nạp thuế thổ sản với số đinh 72 người, thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 818 cân (nay đã bỏ thu thuế).

2 cửa ải Đông Mụ và Bắc Cạn thuế cả năm nộp bằng tiền 8.370 quan (nay vẫn thu thuế).

[Đền miếu]

-Đàn Xã tắc: ở phía tây thành tỉnh, cách tỉnh lỵ khoảng 1 dặm.

-Đàn Sơn xuyên: ở phía tây nam thành tỉnh, cách tỉnh lỵ khoảng nửa dặm.

-Văn miếu: ở phía đông bắc thành tỉnh, cách tỉnh lỵ khoảng 1 dặm.

-Miếu Hội đồng: ở phía đông thành tỉnh, cách 30 trượng.

-Đàn Tiên Nông: ở phía đông thành tỉnh, cách 50 trượng.

-Miếu Thành hoàng: ở phía đông nam thành tỉnh, cách nửa dặm.

Tất cả gồm 6 đàn, miếu ở xung quanh thành tỉnh.

Trong tỉnh nguyên đặt 1 dịch trạm và 14 đồn lũy, tất cả gồm 15 nơi (nay chỉ còn 1 trạm Thái Long, ngoài ra các đồn lũy đều đã bỏ).

Phong tục:

Các huyện Động Hỷ, Tư Nông, Phổ Yên, Bình Xuyên, Phú Lương, Đại Từ ở vùng hạ du người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán ở xen nhau. Người Kinh khá nhiều, rải rác có người biết chữ. Các huyện châu Cẩm Hoá, Bạch Thông, Định Châu, Văn Lãng, Vũ Nhai ở vùng thượng du người Mán, người Thổ (Tày) xấp xỉ bằng nhau, ít người biết chữ. Còn nghề nghiệp thì làm ruộng, hoặc vào rừng đốn gỗ, hoặc thả lưới bắt cá, hoặc săn bắn thú rừng. Hàng năm đầu xuân mở hội tế thần. Các tiết nguyên đán, doan ngo, trung thu, trừ tịch, trung nguyên, đông chí, cùng là các việc cưới xin, tang ma thì dân vùng thượng du chỉ làm qua loa đơn giản. Ở hạ du, người Kinh cũng theo tục lệ miền xuôi, chỉ có tập tục của người Nùng, người Mán thì hơi khác. (Người Nùng nguyên là dân miền biên giới nước Thanh đến lưu ngụ, cách ăn mặc và tiếng nói hơi giống người Thanh). Người Mán gọi nơi ở là "trại", có 5 tộc: Một là Mán Sơn Miêu quần cộc (vì họ mặc quần ngắn chỉ đến trên bắp vế cho nên gọi như vậy), ở nơi đất bằng, lợp lều lá, phát nương làm rẫy trong rừng, thu hoạch được thóc ước tính để lại đủ ăn, còn thừa thì mang đổi lấy bạc. Hai là Mán Cao Lang, làm nhà sàn ở gần khe núi, tìm chọn chỗ đất thích nghi mà gieo thóc trồng ngô, sau 2-3 năm thì bảo là đất hết chất màu, lại dời đi khai khẩn ở nơi khác, cho nên hai tộc người Mán này thường di chuyển luôn, không ở một nơi nào nhất định. Ngày sinh thì mở cuộc ăn uống vui mừng, hôn lễ thì có thách cưới bằng tiền của. Hàng năm chỉ có 2 tiết nguyên đán và đông chí là làm cỗ tế gia tiên. Ba là Mán Bản (có hai tộc: Mán Đại Bản thích ở núi đá, Mán Tiểu Bản thích ở núi đất). Việc hôn lễ cứ đến rằm tháng 7 nhà giàu mang bạc đến đón dâu; nhà nghèo thì người con trai sang ở rể nhà gái, đủ 12 năm mới được ở riêng. Con gái 16 tuổi thì đầu phải buộc tóc, đội khăn ván vuông¹; đến khi lấy chồng có con mới được đội sừng giống như sừng bò vàng. Con trai thì bện tóc, quần áo giống người Thanh. Chết thì đem hoá táng. Bốn là Mán Đeo Tiên, lập đền thờ thần ở trong nhà, gọi là Bàn Cổ thánh vương, khi sinh con trai, con gái đều giết lợn để cúng thần, ai cũng đeo tiền đồng có niên hiệu cổ, quần áo dùng vải xanh có dệt hoa văn hình tròn. Năm là Mán Bạch Miêu, con trai bện tóc, con gái đội khăn vải trắng thêu hoa. Tang phục thì dùng khăn trắng chít ngang đầu, đến khi khăn rách mới coi là hết tang. Tụ trung thì những người trưởng Mán nói năng ăn mặc cũng hơi giống người Kinh, thỉnh thoảng cũng có người đi phục dịch việc quan, tỏ ra khá đặc lực. Các tộc Mán nói trên đều mặc quần áo màu xanh, tiếng nói lú lo, nay đã lưu tán, mười phần chỉ còn một hai phần. Trong sổ sách đình tịch vẫn ghi chung là hai Mán "Sơn Miêu, Thất Tộc" (Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc). Đại để dân trong tỉnh hạt bản tính ngu đần hủ lậu, phần nhiều thích vũ dũng, ít biết lễ nghĩa, trong có người Kinh có đi học biết chữ thì ít mắc phải những bệnh ấy. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo đạo Thiên chúa (chỉ ở huyện Tư Nông 1 xã, huyện Bình Xuyên 7 xã thôn, huyện Động Hỷ 1 xã).

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Ngô, đậu, rau, dưa, quả thì ở đâu cũng có. Trên núi có tre, gỗ; dưới suối có cá, tôm đều không phải sản vật quý lạ. Gỗ thì có đủ 4 loại gỗ tốt lim, đinh, sến, táu, rải rác có ở các huyện Động Hỷ, Phổ Yên, Phú Lương. Chim trĩ, gà lôi rải rác có ở các huyện Bạch Thông, Cẩm Hoá. Phượng hoàng đất có ở Định Châu, Văn Lãng. Chim công có ở Vũ Nhai, Phú Lương. Năm thứ kim loại (vàng, bạc, đồng, sắt, chì) thì trong tỉnh hạt đều có: vàng ở Kim Hỷ, bạc ở Bông Ngán thuộc loại khá tốt. Mấy năm gần đây nhiều lần bị phỉ quấy nhiễu, dân địa phương cũng không lấy được, nên các mỏ phần lớn bị đóng cửa.

¹ Khăn ván vuông: dùng ván gỗ đóng thành một khuôn vuông; khi đội khăn tức là đội cái khuôn vuông ấy lên đầu rồi dùng khăn vải vuông trùm lên cái khuôn ấy.

Khí hậu:

Khí trời phần nhiều lạnh rét. Khí đất phần nhiều khô hanh. Hàng năm mùa hè mưa nhiều, mùa đông phần nhiều tạnh ráo. Cuối xuân mới bắt đầu ẩm, đầu thu đã chớm rét. Mây mù u ám từ giờ Dậu qua đêm đến giờ Tỵ mới tan. Các huyện Bình Xuyên, Tư Nông, Phổ Yên, Động Hỷ vùng hạ du khí lam chướng còn hơi nhẹ, các nơi khác thì lam chướng rất nặng nề. Trong tỉnh hạt có nhiều khe suối, khi có mưa to thì bị lũ ngập; mưa tạnh trời quang, trở lại bình thường.

Sông núi:

Trong tỉnh nhiều núi, khe liên tiếp. Núi có tên có thể nêu như: huyện Cẩm Hoá có các núi Khâu Hoắc, núi Cổ Lân Đầu, núi Linh Quang, động Thạch Kê, núi Biều Sơn. Châu Bạch Thông có các núi Yên Đĩnh, Phương Viên, Yên Hàn, Hán Lĩnh. Huyện Động Hỷ có các núi Tượng Sơn, Lịch Sơn, Triện Sơn, núi đá Hoá Trung. Huyện Tư Nông có các núi Hanh Sơn, Ngọc Sơn, Đột Sơn. Huyện Phổ Yên có các núi Độc Tôn, Thanh Lộc. Huyện Bình Xuyên có các núi Đàng Cao, Ngọc Quang, Yên Đĩnh, Ngọc Bội. Huyện Vũ Nhai có núi Tam Canh, Vũ Lễ, động Tam Canh và động Lũng Năng. Huyện Đại Từ có núi Tam Đảo. Huyện Phú Lương có núi Điểm Sơn. Định Châu có núi Trúc Lĩnh, Yên Lĩnh, núi đá Trung Khảm.

Các khe suối chảy ven theo núi thì đầu đầu cũng có. Nêu những khe suối lớn thì huyện Bạch Thông có hồ Ba Bể, cùng sông Đồng Mỗ ở huyện Động Hỷ, sông Mão Giang ở huyện Phổ Yên thuyền bè có thể đi qua, nhưng đều có nhiều ghềnh đá.

Danh thắng:

Huyện Động Hỷ có chùa Thạch Sơn. Huyện Tư Nông có chùa Đột Sơn. Huyện Phổ Yên có chùa Tây Thiên. Huyện Cẩm Hoá có Tiên Trì (Ao Tiên). Châu Bạch Thông có hồ Ba Bể. Nay thì rừng rậm um tùm, ít có dấu chân người đi lại.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ phố Đông Mỗ ở thành tỉnh đi về phía nam đến trạm Thái Long, dài 31 dặm, rộng 7 thước. Lại từ trạm đi 2 dặm đến giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh.

-Một đường từ phố Đông Mỗ ở thành tỉnh qua chợ Mới Bạch Thông, men theo khe đi sang phía tây, qua châu Bạch Thông, qua núi Phương Viên đến giáp huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang, dài 300 dặm. Những con đường kê tiếp dưới đây đều là đường rừng.

-Một đường từ phố Đông Mỗ ở thành tỉnh đi về phía tây nam, qua huyện Bình Xuyên đến giáp giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây và huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 100 dặm.

-Một đường từ châu Bạch Thông qua thành phủ Thông Hoá (tức lỵ sở cũ của huyện Cẩm Hoá) đi lên phía đông bắc đến giáp giới hai huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn và Thạch An tỉnh Cao Bằng, dài 200 dặm.

-Một đường từ thành phủ Thông Hoá vin vách đá mà đi, qua chợ Dã, đồn hồ Ba Bể đến giáp giới huyện Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng và châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang, dài 200 dặm.

-Một đường từ phố Đông Mỗ ở thành tỉnh qua hai huyện Động Hỷ, Vũ Nhai đi sang phía đông đến giáp giới 2 châu huyện Văn Quan và Văn Uyên, dài 250 dặm.

-Một đường từ thành phủ Phú Bình đi về phía đông nam đến giáp giới hai huyện Yên Thế và Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 30 dặm.

-Một đường từ phố Đông Hoá ở thành tỉnh qua 2 huyện Phổ Yên, Bình Xuyên đi về phía tây nam đến giáp giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 100 dặm.

-Một đường từ chợ Mới men theo khe mà đi về phía tây, qua phủ Tông Hoá (tức lý sở cũ của huyện Định Xuyên) đến giáp giới châu Vĩnh Điện¹ tỉnh Tuyên Quang, dài 250 dặm.

-Một đường từ Quang Vinh, Mỏ Bạch đi về phía tây, qua các huyện Phú Lương, Đại Từ, Văn Lãng đến giáp giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, dài 200 dặm.

-Một đường từ lý sở cũ huyện Phổ Yên đi xuống phía nam đến giáp giới huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh, dài 25 dặm.

-Một đường nằm trên con đê nhỏ dài hơn 2.810 trượng (thuộc huyện Bình Xuyên).

PHỦ PHÚ BÌNH

Phủ lý ở cách phía đông nam thành tỉnh 20 dặm. Phủ kiêm lý huyện Tư Nông, kiêm nhiếp huyện Phổ Yên, thống hạt 3 huyện Bình Xuyên, Động Hỷ, Võ Nhai.

Thành phủ đặt ở xã Triều Dương tổng Nhã Lộng huyện Tư Nông, bên tả đối diện với núi, bên hữu liền kề với sông, nhân gò núi mà đắp thành đất hình vuông, chu vi 84 trượng. Thành cao 5 thước 4 tấc, dày 3 thước. Bốn phía bên ngoài trồng lũy tre, ngoài hào còn có ao và ruộng sâu, không có hào. Mở một cửa thành ở phía nam, cao 1 trượng 5 thước. Ba góc thành trái, phải và sau đều có đặt mỗi góc một pháo đài.

Phủ hạt² phía đông giáp giới hai huyện Yên Thế, Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, phía tây giáp giới hai huyện Đại Từ, Phú Lương phủ Tông Hoá, và hai huyện Yên Lãng, Tam Dương tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp các huyện Kim Anh, Đa Phúc, Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh, phía bắc giáp giới huyện Cẩm Hoá, châu Bạch Thông phủ Thông Hoá và hai châu huyện Văn Quan, Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn.

Đông tây cách nhau 165 dặm. Nam bắc cách nhau 347 dặm.

Phủ có 5 huyện, gồm 39 tổng.

Kiểm lý huyện Tư Nông, kiêm nhiếp huyện Phổ Yên, 2 huyện gồm 15 tổng:

1. Huyện Tư Nông, 9 tổng:

- | | | | |
|------------------|---------------------|------------------|---------------------|
| 1. Tổng Nhã Lộng | 2. Tổng Lý Nhân | 3. Tổng Bảo Nang | 4. Tổng Nghĩa Hương |
| 5. Tổng Tiên La | 6. Tổng Thượng Đình | 7. Tổng La Đình | 8. Tổng Phao Thanh |
| 9. Tổng Đức Lân | | | |

2. Huyện Phổ Yên, 6 tổng:

- | | | | |
|----------------------|--------------------|------------------|-------------------|
| 1. Tổng Hoàng Đàm | 2. Tổng Thượng Kết | 3. Tổng Vạn Phái | 4. Tổng Thượng Vụ |
| 5. Tổng Thống Thượng | 6. Tổng Nhã Luật | | |

Thống hạt 3 huyện Bình Xuyên, Động Hỷ, Võ Nhai, gồm 24 tổng:

¹ Ngv. chép là "châu" Vĩnh Điện, đúng ra là huyện Vĩnh Điện.

² Phủ Phú Bình 富平府: Là một trong ba phủ thuộc thừa tuyên Thái Nguyên, được thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông, gồm 7 huyện và 2 châu: Phổ Yên 普安, Đại Từ 大慈, Tư Nông 司農, Bình Nguyên 平原, Động Hỷ 洞喜, Phú Lương 富良, Văn Lãng 文朗, châu Định Hoá 定花州, châu Vũ Nhai 武崖州 (ĐNNTC nói phủ Phú Bình có từ thời thuộc Minh, nhà Lê theo cũ, nhầm hoặc chưa rõ căn cứ vào đâu). Đời Mạc kiêng húy Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) đổi huyện Bình Nguyên làm huyện Bình Tuyên 平泉. Đầu đời Gia Long vẫn theo như cũ, chỉ đổi châu Vũ Nhai làm huyện Võ Nhai. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách 4 châu huyện: Định Châu (trước là Định Hoá), Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương để lập phủ mới là phủ Tông Hoá; 5 huyện còn lại vẫn thuộc phủ Phú Bình. Nay là đất các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Động Hỷ, Võ Nhai, phần phía bắc huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên và huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

1. Huyện Bình Xuyên, 7 tổng:

- | | | | |
|-------------------|-----------------|------------------|------------------|
| 1. Tổng Bá Hạ | 2. Tổng Hiên Lễ | 3. Tổng Sơn Lôi | 4. Tổng Thiện Kế |
| 5. Tổng Thanh Trí | 6. Tổng Lập Bản | 7. Tổng Lục Đình | |

2. Huyện Động Hỷ, 9 tổng:

- | | | | |
|-------------------|----------------------|--------------------|---------------------|
| 1. Tổng Túc Duyên | 2. Tổng Hướng Thượng | 3. Tổng Hoá Thượng | 4. Tổng Thượng Nùng |
| 5. Tổng Vân Lăng | 6. Tổng Minh Lý | 7. Tổng Niệm Quang | 8. Tổng Đồng Bang |
| 9. Tổng Lịch Sơn | | | |

3. Huyện Vũ Nhai, 8 tổng:

- | | | | |
|--------------------|-------------------|------------------|------------------|
| 1. Tổng Lâu Thượng | 2. Tổng Quỳnh Sơn | 3. Tổng Tân Tri | 4. Tổng Nhất Thế |
| 5. Tổng Lâu Hạ | 6. Tổng Bác Sơn | 7. Tổng Vĩnh Yên | 8. Tổng Chàng Xá |

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 28.238 mẫu 5 thước 7 tấc 2 phân.

Nhân đinh: 3.969 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9.316 quan 2 tiền 34 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 4.713 quan 1 tiền 34 đồng tiền.

Thuế đinh: 4.631 quan 1 tiền.

-Nộp bằng thóc: 6.933斛 20 bát.

Nguyên ngạch tuyển lính: 398 người.

Trong phủ hạt có:

-Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 145 người.

-Người Thanh ngụ cư, theo sổ cũ: 3 người.

Trong phủ hạt có:

2 mỏ vàng, nguyên ngạch thuế vàng cả năm nộp bằng vàng 14 lạng.

2 mỏ chì, nguyên ngạch thuế chì cả năm nộp bằng chì đen 1.200 cân.

8 mỏ sắt, nguyên ngạch thuế sắt cả năm nộp bằng sắt 8.300 cân.

1 mỏ diêm tiêu, nguyên ngạch thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 200 cân.

4 xã biệt nạp thuế thổ sản bằng diêm tiêu, với số đinh 72 người, nguyên ngạch thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 818 cân.

Cửa quan Đông Mỗ và chi nhánh cửa quan sông Mão nộp thuế tiền cả năm 6.390 quan.

1 dịch trạm.

5 đồn lũy (nguyên đặt từ trước).

Phong tục:

Tập tục cần kiệm, phân nhiều dưng cảm mạnh tợn. Bốn huyện Tư Nông, Phổ Yên, Bình Xuyên, Động Hỷ phân nào có học, nhưng phân đông thì hung hãn. Huyện Vũ Nhai ít học mà quê mùa, hàng năm các dịp lễ tiết như Nguyên đán, Đoan dương, Trung nguyên, Trừ tịch, các lễ tế thần, cúng tổ tiên, tục cưới xin, tang ma cũng giống như các tỉnh Trung châu (miền xuôi). Rải rác có người Mán cư ngụ, họ là người Mán Cao Lang, Mán Sơn Miêu, tiếng nói, quần áo khác người Kinh (xem kỹ phần ghi chung toàn tỉnh). Người theo đạo Thiên chúa chỉ 7 xã thôn ở huyện Bình Xuyên, 1 xã ở huyện Tư Nông, 1 xã ở huyện Động Hỷ.

Sản vật:

Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Ngô, dưa, đậu nơi nào cũng có. Quả thì có quả vải, quýt. Loại tre trúc thì có tre vầu, nứa, mây, tre gói hạc, đều là vật thường có; gỗ có các loại gỗ tứ thiết (đinh, lim, sến, táu), gỗ thông. Thú rừng rải rác cũng có hươu, nai, hoẵng, xạ hương. Các huyện Tư Nông, Phổ Yên, Động Hỷ có vàng, sắt. Huyện Vũ Nhai có chì. Còn như vải, lụa thì các huyện đều có cả.

Khí hậu:

Khí trời nhiều lạnh rét, khí đất khô ráo. Bốn huyện Tư Nông, Phổ Yên, Bình Xuyên, Động Hỷ khí lam chướng tương đối nhẹ. Huyện Vũ Nhai lam chướng độc hại nặng nề.

Lúa thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, lúa sớm thì tháng 9 gặt, lúa muộn thì tháng 10 gặt. Riêng hai huyện Bình Xuyên, Phổ Yên rải rác một số nơi có ruộng cấy lúa hè: tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 4, tháng 5 năm sau thu hoạch.

Núi sông:

Kể những núi có tên:

Huyện Tư Nông có núi Ngọc Sơn, Hanh Sơn, Đột Sơn.

Huyện Phổ Yên có núi Độc Tôn, núi Thanh Lộc.

Huyện Bình Xuyên có núi Đãng Cao, núi Ngọc Quang, núi Ngọc Bội, núi Yển Đĩnh.

Huyện Động Hỷ có núi Lịch Sơn, núi đá Hoá Trung, Tượng Sơn, Triện Sơn.

Huyện Vũ Nhai có núi Tam Canh, núi Vũ Lễ, động Lũng Năng.

-Một dòng sông từ tổng Vân Lãng huyện Động Hỷ chia dòng đổ vào sông Đồng Mã (cửa quan Đồng Mã ở đây) chảy thông sang xã Ngọc Long huyện Tư Nông vào sông Nguyệt Đức ở huyện Đa Phúc tỉnh Bắc Ninh.

-Một dòng sông từ tổng Ý Na đổ xuống sông Mão ở huyện Phổ Yên (chi nhánh sông Mão của cửa quan Đồng Mã ở đây) chảy vào sông Nguyệt Đức ở huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh.

-Lại có sông Nam Viêm ở huyện Bình Xuyên bắt nguồn từ huyện hạt chảy xuống đổ vào sông Nguyệt Đức ở huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh.

-Lại có sông Chàng Xá ở huyện Vũ Nhai, bắt nguồn từ huyện hạt chảy xuống đổ vào sông Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh.

Danh Thắng:

-Đền Đột Sơn: ở huyện Tư Nông.

-Chùa Tây Thiên: ở huyện Phổ Yên.

-Chùa Thạch Động: ở huyện Động Hỷ.

-Đền Đãng Cao: ở huyện Bình Xuyên.

Những nơi nói trên xưa được coi là danh thắng, nay đã hoang vu.

Đường đi:

-Một đường quan báo ở phía bắc phủ thành, từ tổng Túc Duyên huyện Động Hỷ đi về phía nam, qua trạm Ngọc Long huyện Tư Nông đến giáp giới tỉnh Bắc Ninh, dài 33 dặm, rộng 7 thước.

-Một đường cũ ở phía bắc phủ thành, qua tổng Túc Duyên huyện Động Hỷ đến tổng Hoàng Đàm, thông đến giáp địa giới huyện Đa Phúc tỉnh Bắc Ninh, dài 30 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía đông nam, qua tổng Nhã Lộng đến tổng Đức Lân thông sang đến giáp địa giới hai huyện Yên Thế, Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 30 dặm.

-Một đường nhỏ từ chợ Hanh ở phía tây phủ thành, qua huyện Phổ Yên, qua tổng Hiến Lễ huyện Bình Xuyên thông đến giáp giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 58 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía đông đến tổng Nhất Thế huyện Vũ Nhai thông đến giáp địa giới huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn, dài 150 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía tây thành phủ từ phố xã Nghĩa Hương đến địa phận tổng Sơn Lôi huyện Bình Xuyên thông sang giáp địa giới hai huyện Kim Anh và Yên Lãng tỉnh Bắc Ninh, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ chỗ giáp đường quan báo lên đến địa phận tổng Văn Lãng, dài 20 dặm.

-Một đường đê nhỏ ở huyện Bình Xuyên, dài hơn 2.810 trượng.

HUYỆN TƯ NÔNG

Huyện lỵ lúc trước đặt ở địa phận xã La Đình. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) vâng chỉ giảm bỏ, vẫn do phủ Phú Bình kiêm lý.

Huyện hạt¹ cách phía đông phủ lỵ 5 dặm, phía đông giáp xã Giản Ngoại huyện Yên Thế tỉnh Bắc Ninh, phía tây giáp xã Đắc Hiền huyện Phổ Yên, phía nam giáp các xã Nga My, Yên Châu huyện Hiệp Hoà, phía bắc giáp các xã Lưu Xá, Niệm Quang huyện Động Hỷ, phía đông bắc giáp xã Lâu Thượng huyện Vũ Nhai.

Đông tây cách nhau 68 dặm. Nam bắc cách nhau 34 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 54 xã, thôn, phường:

1-Tổng Nhã Lộng, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|------------------|-----------------|--------------------|----------------|
| 1.Xã Triều Dương | 2.Xã Nhã Lộng | 3.Xã Úc Kỳ | 4.Xã Diêm Thủy |
| 5.Xã Ngọc Long | 6.Thôn Ngọc Sơn | 7.Thôn Cống Thượng | |

2-Tổng Thượng Đình, 9 xã, thôn:

- | | | | |
|------------------|------------------|----------------|------------------|
| 1.Xã Thượng Đình | 2.Xã Quan Trường | 3.Xã Đào Xá | 4.Xã Ninh Sơn |
| 5.Xã Thuần Lương | 6.Xã Dưỡng Mông | 7.Xã Lục Dương | 8.Thôn Nông Cung |
| 9.Thôn Đình Kiều | | | |

3-Tổng Nghĩa Hương, 4 xã, thôn:

- | | | |
|------------------------------|----------------|--------------------------------|
| 1.Xã Trang Ôn | 2.Xã Vân Dương | 3.Thôn Cầu Đông xã Nghĩa Hương |
| 4.Thôn Yên Mễ xã Nghĩa Hương | | |

4-Tổng La Đình, 9 xã, thôn:

- | | | |
|----------------------|--------------|--------------------------|
| 1.Xã La Đình | 2.Xã Mai Sơn | 3.Thôn Thượng xã Kha Sơn |
| 4.Thôn Hạ xã Kha Sơn | 5.Xã Kha Nhi | 6.Xã Bằng Cầu |
| 8.Xã Phương Độ | 9.Xã Úc Sơn | 7.Xã La Sơn |

5-Tổng Phao Thanh, 6 xã:

- | | | | |
|------------------|---------------|-------------|------------------|
| 1.Xã Phao Thanh | 2.Xã Lương Tạ | 3.Xã Phú Mỹ | 4.Xã Lương Trình |
| 5.Xã Thanh Lương | 6.Xã Ngô Xá | | |

6-Tổng Đức Lân, 6 xã, thôn:

- | | | | |
|-------------------------|---------------|---------------------------|-------------|
| 1.Xã Đức Lân | 2.Xã Nỗ Dương | 3.Xã Loa Lâu | 4.Xã Lữ Văn |
| 5.Thôn Nội xã Xuân Nùng | | 6.Thôn Ngoại xã Xuân Nùng | |

7-Tổng Tiên La, 4 xã:

- | | | | |
|--------------|---------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Tiên La | 2.Xã Điều Khê | 3.Xã Bạch Thạch | 4.Xã Vân Đôn |
|--------------|---------------|-----------------|--------------|

¹ Huyện Tư Nông 司農縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh. Nhà Lê vẫn theo thế. Qua các triều không đổi. Nay là huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên.

8-Tổng Lý Nhân, 6 xã:

- | | | | |
|--------------|----------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Lý Nhân | 2.Xã Đãng Nhân | 3.Xã Kim Lĩnh | 4.Xã Chỉ Mè |
| 5.Xã Lũ An | 6.Xã Cô Dạ | | |

9-Tổng Bảo Nang, 3 xã, phường:

- | | | |
|---------------|------------------|--------------------------------|
| 1.Xã Bảo Nang | 2.Xã Thanh Hương | 3.Pường Thủy Cơ xã Triều Dương |
|---------------|------------------|--------------------------------|

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 13.277 mẫu 7 sào 7 thước 9 tấc.

Nhân đinh: 1.109 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.665 quan 6 tiền 23 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 1.258 quan 23 đồng tiền.

Thuế đinh: 2.407 quan 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 3.259 học 24 bát 9 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 191 người.

Huyện hạt có:

-Người Mán Sơn Miêu ngụ cư, theo sổ cũ: 13 người.

Trong huyện có:

4 mỏ sắt, thuế sắt cả năm nộp bằng sắt 5.500 cân (nay vẫn thu).

1 dịch trạm Thái Long.

2 lũy đất La Sơn và Nghĩa Hương (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện, người Kinh có học, thỉnh thoảng có người thi đỗ đạt khoa mục. Các tổng Phao Thanh, Đức Lân, Tiên La, Lý Nhân, Bảo Nang nhiều người dũng mãnh hung hãn. Các tổng Nhã Lộng, Thượng Đình nhiều người nóng nảy. Dân phần nhiều làm ruộng, buôn bán, đánh cá, đốn củi. Mỗi người đều theo nghề của mình, nhưng cần kiệm thì giống nhau. Các lễ tiết Nguyên đán, Đoan dương, Trung nguyên, Trừ tịch và tế lễ thờ thần, tục cưới xin, tang ma thì giống miền xuôi.

Cũng có người Mán ngụ cư là Mán Sơn Miêu, Mán Quân Cộc, Mán Cao Lang, tập tục khác với người Kinh (xem rõ ở phần ghi chung toàn tỉnh). Dân theo đạo Thiên chúa thì chỉ có xã Nhã Lộng gián tông mà thôi.

Sản vật:

Trong huyện đều là ruộng cấy lúa thu, không có ruộng lúa hè. Ngũ cốc thì có lúa tẻ, lúa nếp, ngô. Đậu thì có đậu xanh, đậu vàng, đậu trắng, đậu ván. Quả thì có cam, quýt, vải. Cá thì có cá mè, cá chép, cá lăng, cá lồi. Thú rừng có hổ, báo, hươu, nai, đều là sản vật thường có. Gỗ thì rải rác cũng có gỗ thông, gỗ lim. Trong huyện có 4 mỏ sắt, nhưng chỉ có mỏ Bảo Nang là nhiều hơn cả.

Khí hậu:

Tháng 3 mới bắt đầu ấm. Tháng 5, 6 nóng gắt. Tháng 8, 9 dần dần dịu mát. Tháng 10, 11, 12 rất rét. Lúa mạ cần phải gieo sớm. Khí lam chướng tương đối nhẹ.

Núi sông:

-Núi Ngọc Sơn: ở phía nam cách huyện 8 dặm, núi đất, núi đá xen nhau, cỏ cây xanh tốt. Tương truyền đời Lê, "nghịch" Phương¹ từng đóng đồn ở đây.

¹ "Nghịch" Phương, chỉ Nguyễn Danh Phương thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân đầu đời Cảnh Hưng (thường gọi là Quận Hẻo).

-Núi Hanh Sơn: ở phía nam cách huyện 31 dặm, hình núi uốn lượn trùng điệp như rồng bay, nhà Lê từng đắp thành trấn giữ ở đây, di tích nay vẫn còn.

-Núi Đột Sơn: ở phía đông cách huyện 7 dặm, giữa vùng đồng bằng đột khởi núi đồi liên tiếp, trên núi có một ngôi đền thờ âm thần, sự tích thất truyền.

Sông:

-Một dòng sông từ địa phận xã Bảo Nang chảy đến xã Ngọc Long, thông đến sông Nguyệt Đức huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh, dài 54 dặm, rộng 7 trượng, sâu 6 thước.

Danh thắng:

-Đền Đột Sơn: ở trên núi Đột Sơn. Hàng năm vào tháng 7 trai gái thường đến đây vãn cảnh, cũng là một nơi danh thắng. Nay đã thành hoang phế.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp giới tỉnh Bắc Ninh, qua phía trạm Ngọc Long đi lên đến giáp xã Lưu Xá huyện Động Hỷ, dài 30 dặm, rộng 7 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Lữ Văn ở phía đông huyện hạt đi về phía nam đến phủ lỵ Phú Bình, dài 50 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía đông bắc huyện hạt từ xã Bảo Nang đi về phía tây đến phủ lỵ, dài 54 dặm.

-Một đường cũ từ chỗ giáp địa phận xã Lưu Xá huyện Động Hỷ đi về phía tây đến phố Nghĩa Hương, đi thông đến huyện Phổ Yên, dài 20 dặm.

HUYỆN PHỔ YÊN

Nguyên huyện lỵ đặt ở xã Lợi Xá. Vào năm Tự Đức 4 (1851) vâng chỉ giảm bỏ¹, do phủ Phú Bình kiêm nhiếp.

Huyện hạt² cách phía tây phủ thành 32 dặm, phía đông giáp thôn Cầu Đông xã Nghĩa Hương huyện Tư Nông, phía tây giáp hai xã Mi Khưu, Đãng Cao huyện Bình Xuyên và xã Ký Phú huyện Đại Từ, phía bắc giáp xã Niệm Quang huyện Động Hỷ, phía nam giáp xã Nam Lý huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh và xã Đông Cao huyện Đa Phúc.

Đông tây cách nhau 77 dặm. Nam bắc cách nhau 63 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 26 xã, trang:

1-Tổng Hoàng Đàm, 5 xã:

1.Xã Hoàng Đàm 2.Xã Lợi Xá 3.Xã Sơn Cốt 4.Xã Đắc Hiền
5.Xã Cốt Ngạnh

2-Tổng Thượng Vụ, 4 xã:

1.Xã Thượng Vụ 2.Xã Thượng Nhân 3.Xã Đan Hà 4.Xã Hạ Đạt

3-Tổng Thượng Kết, 3 xã:

1.Xã Thượng Kết 2.Xã Hạ Kết 3.Xã Cát Nè

¹ Giảm bỏ nói đây là bỏ không đặt tri huyện, công việc do phủ kiêm nhiếp.

² Huyện Phổ Yên 普安縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh. Nhà Lê vẫn theo thế. Qua các triều không đổi. Nay là huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

4-Tổng Thống Thượng 7 xã, trang:

- | | | | |
|-------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Thống Thượng | 2.Xã Trung Năng | 3.Xã Phúc Thuận | 4.Xã Thản Đãng |
| 5.Xã Kim Bảng | 6.Trang Tân Yên | 7.Xã Thống Hạ | |

5-Tổng Vạn Phái, 3 xã:

- | | | |
|---------------|--------------|------------|
| 1.Xã Vạn Phái | 2.Xã Nông Vụ | 3.Xã Hạ Vụ |
|---------------|--------------|------------|

6-Tổng Nhã Luật, 4 xã, phường:

- | | | | |
|---------------|-----------------|----------------|---------------------------|
| 1.Xã Nhã Luật | 2.Xã Dương Luật | 3.Xã Thanh Lộc | 4.Pường Đại Hữu (Thủy cơ) |
|---------------|-----------------|----------------|---------------------------|

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 2.995 mẫu 4 sào 9 thước 7 tấc.

Nhân đinh: 467 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.096 quan 33 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 550 quan 7 tiền 3 đồng tiền.

Thuế đinh: 545 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 736 học 5 bát 9 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 31 người.

Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 23 người.

Trong huyện có:

1 mỏ sắt Thượng Kết, thuế cả năm nộp bằng sắt: 1.000 cân (nay vẫn thu).

1 cửa quan chi nhánh sông Mão. Thuế lệ thu theo cửa chính Đồng Mỗ.

Phong tục:

Trong huyện, người Kinh thì chỉ có một tổng Hoàng Đàm ở hạ du là có học hành đỗ đạt, còn dân các tổng vùng thượng du thì phần nhiều mạnh tợn, hung hãn, tính tình nóng nảy. Dân sống bằng nghề nông và khai thác lâm sản, ít người buôn bán, tập tục chuộng dè xẻn. Các tiết hàng năm, cùng là lễ tế thần, cúng tổ tiên, cưới xin, tang ma thì người Kinh cũng theo phong tục miền xuôi. Người Mán Sơn Miêu và Mán Cao Lang thì hơi khác. Đại khái tập tục cũng giống huyện Tư Nông.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Từ lúa đậu đến các loại rau, hoa quả đều là vật thường có. Gỗ thì có gỗ lim, gỗ thông. Thú rừng thì có hổ, báo, hươu nai cũng thỉnh thoảng có.

Núi sông:

-Núi Độc Tôn: cách phía nam huyện 66 dặm, thế núi từ núi Tam Đảo vòng xuống, ngọn cao sừng sững.

-Núi Thanh Lộc: cách phía nam huyện 56 dặm.

-Một con sông từ tổng Thống Thượng chảy xuống đến địa phận xã Hoàng Đàm, dài 63 dặm, rộng 3 trượng, sâu 4 thước (có nhiều bãi đá ngầm, thuyền bè đi lại khó khăn), chảy đổ vào sông Nguyệt Đức tỉnh Bắc Ninh.

Danh thắng:

-Chùa Tây Thiên: chùa ở trên núi Độc Tôn, phong cảnh tịch mịch, cũng là một nơi danh thắng. Nay đã điêu tàn, hoang phế.

Đường đi:

-Một đường cũ ở phía đông huyện lỵ, từ phố Nghĩa Hương đến phố Hoàng Đàm, đi thông đến giáp giới huyện Đa Phúc, dài 10 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ ở phía đông bắc huyện, từ phố Nghĩa Hương đi về phía tây đến núi Thanh Lộc, thông đến giáp huyện Bình Xuyên, dài 31 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Cốt Ngạnh ở phía đông huyện đi về phía tây nam, qua hai xã Thượng Vụ, Hạ Đạt thông đến xã Đãng Cao huyện Bình Xuyên, dài 30 dặm.

HUYỆN ĐỘNG HỖ

Huyện Động Hổ ở phía bắc phủ, cách phủ thành 14 dặm. Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Thống Thượng tổng Thống Thượng, từng bị phỉ quấy nhiễu đốt phá nên phải tìm nơi tạm trú để làm việc. Nay xét ra vẫn đặt lại ở xã ấy.

Huyện hạt¹ phía đông giáp hai xã Lũ An và Thanh Hương huyện Tư Nông, phía tây giáp các xã Quán Triều, Cải Đan huyện Phú Lương, phía nam giáp xã Tân Trang huyện Phổ Yên và xã Trang Ôn huyện Tư Nông, phía bắc giáp các xã Lâu Hạ, Vũ Chấn huyện Vũ Nhai, phía nam giáp xã Yên Hân châu Bạch Thông.

Đông tây cách nhau 44 dặm. Nam bắc cách nhau 102 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 33 xã, thôn, trang, phường:

1-Tổng Túc Duyên, 9 xã, thôn, trang, phường:

- | | | | |
|------------------|-------------------|---------------|-------------------|
| 1.Xã Túc Duyên | 2.Xã Đồng Mỗ | 3.Xã Phù Liễn | 4.Xã Thịnh Đán |
| 5.Xã Sa Kiệt | 6.Thôn Xuân Quang | 7.Xã Lưu Xá | 8.Trang Mỗ Thượng |
| 9.Pường Đồng Hoà | | | |

2-Tổng Niệm Quang, 3 xã:

- | | | |
|-----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Niệm Quang | 2.Xã Tích Mễ | 3.Xã Bá Xuyên |
|-----------------|--------------|---------------|

3-Tổng Hướng Thượng, 5 xã, phường:

- | | | | |
|--------------------------------|----------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Hướng Thượng | 2.Xã Linh Nham | 3.Xã Phổ Lý | 4.Xã Đồng Bẩm |
| 5.Pường Hướng Thượng (Thủy cơ) | | | |

4-Tổng Đồng Bang, 4 xã:

- | | | | |
|----------------|--------------|-------------|--------------|
| 1.Xã Đồng Bang | 2.Xã Cam Giá | 3.Xã Nam Kỳ | 4.Xã Văn Hán |
|----------------|--------------|-------------|--------------|

5-Tổng Hoá Thượng, 3 xã:

- | | | |
|-----------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Hoá Thượng | 2.Xã Hoá Trung | 3.Xã Quang Vinh |
|-----------------|----------------|-----------------|

6-Tổng Vân Lăng, 4 xã, trang:

- | | | | |
|---------------|---------------|--------------|-------------------|
| 1.Xã Vân Lăng | 2.Xã Đặc Kiệt | 3.Xã Sa Lung | 4.Trang Cúc Đường |
|---------------|---------------|--------------|-------------------|

7-Tổng Thượng Nùng, 2 xã:

- | | |
|------------------|--------------|
| 1.Xã Thượng Nùng | 2.Xã Thân Sa |
|------------------|--------------|

8-Tổng Lịch Sơn, 2 xã, thôn:

- | | |
|---------------|----------------|
| 1.Xã Lịch Sơn | 2.Thôn La Hiên |
|---------------|----------------|

9-Tổng Minh Lý, 1 xã:

- | |
|--------------|
| 1.Xã Minh Lý |
|--------------|

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 3.945 mẫu 13 thước 6 tấc.

Nhân đinh: 625 người.

¹ Huyện Động Hổ 洞喜縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh. Nhà Lê vẫn theo thế. Qua các triều không đổi. Nay là huyện Đông Hổ tỉnh Thái Nguyên.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.345 quan 7 tiền 38 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 600 quan 2 tiền 8 đồng tiền.

Thuế đinh: 745 quan 5 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 997 học 18 bát 6 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 30 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ 47 người.

Trong huyện có:

1 mỏ vàng ở trang Mỗ Thượng, thuế cả năm nộp bằng vàng 5 lạng (nay đã bỏ thu).

3 mỏ sắt Linh Nham, Na Hoá, Phổ Lý, thuế sắt cả năm nộp bằng sắt 1.800 cân (nay vẫn thu).

1 mỏ chì Sa Lung, thuế cả năm nộp bằng chì đen 600 cân (nay bỏ thu).

1 mỏ diêm tiêu Na Bông, thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 200 cân (nay bỏ thu).

1 cửa quan Đông Mỗ, tiền thuế cả năm là 6.390 quan (nay vẫn thu).

1 luỹ La Hiên (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện rải rác vài nơi có học. Bốn tổng Túc Duyên, Niệm Quang, Hướng Thượng, Đồng Bang đều là người Kinh. Năm tổng Thượng Nùng, Vân Lãng, Hoá Thượng, Lịch Sơn, Minh Lý phần nhiều là người Thổ (Tày), quen chuộng dưng hãn. Tự trung các nghề làm ruộng, buôn bán, đốn củi, bắt cá đều có, đều lấy tần tiện, cần kiệm làm chuộng. Hằng năm các lễ tiết, tục cưới gả giống như miền xuôi. Nhưng người Thổ ở một vài nơi, và dân ngụ cư người Mán Sơn Miêu quần cộc, Mán Cao Lang thì tiếng nói, áo quần đều khác với người Kinh.

Theo đạo Thiên chúa chỉ có xã Hướng Thượng, nhưng cũng chỉ là gián tòng mà thôi.

Sản vật:

Xã Mỗ Thượng có mỏ vàng, xã Sa Lung có mỏ chì trắng. Mỏ sắt, than thì có ở Linh Nham, Phổ Lý, Na Hoá. Gỗ thì như gỗ xoan cùng là tre vầu, nứa, củ nâu, mây v.v... thì trong rừng ở đâu cũng có. Gỗ tít thiết (đinh, lim, sến, táu) rải rác cũng có nơi có.

Khí hậu:

Khí trời lạnh nhiều, đến cuối xuân vẫn còn rét. Mùa hè thì nóng, đầu thu chuyển lạnh từ từ, mùa đông thì rét đậm. Lúa thu gieo mạ tháng 4, đến tháng 5, 6 xuống cấy, giống lúa sớm thì tháng 9 gặt, lúa muộn cũng tháng 10 thì thu hoạch.

Núi sông:

-Núi đá Hoá Trung: ở phía tây cách huyện 26 dặm, trong núi có động, trong động có cột đá, trước và sau núi đều có một hang.

-Lịch Sơn: ở phía tây cách huyện 47 dặm, còn có tên là Bột Lĩnh.

-Triện Sơn: ở phía nam cách huyện 10 dặm, được coi như chiếc án đặt trước thành tỉnh.

-Núi Tượng Lĩnh: ở phía tây cách huyện 10 dặm, đá mọc tua tủa nhiều tầng, thế núi cao hiểm, giống như hình con voi đứng cho nên gọi tên như vậy. Nơi đây có thành cũ nhà Mạc.

-Một con sông từ tổng Vân Lãng chảy vòng quanh thành tỉnh đến xã Đồng Bang, thông sang huyện Tư Nông, gọi là sông Đông Mỗ, dài 105 dặm, rộng 5 trượng, sâu 7 thước. Ở thượng nguồn sông này hai bên đều có đá mọc dựng như bức vách, giữa có một dòng chảy chỉ sâu khoảng 6-7 thước, nước đổ

xuống ào ào như sỏi. Phía dưới có ba doi đá giống hình người ngồi chụm với nhau, thuyền bè qua đây phần nhiều bị gãy vỡ.

Danh thắng:

-Chùa Thạch Động: chùa ở núi đá Hoá Trung, trong núi có một hang động rộng như cái nhà, có cột đá dựng đứng, dân nhân động làm chùa, dựa vào đá làm tường, lấy đá làm toà, có một lỗ hổng, nước phun tràn ra thành ao, cá nhiều vô kể. Người ta soi đuốc đi xem trong động, nếu trong lòng thành kính thì được vui vẻ đi lại như ý, không thành kính thì gió nổi lửa tắt, không biết lối nào mà ra. Nhưng trải bao phen binh lửa, hiếm có ai đặt chân đến.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Quang Vinh ở phía tây huyện đi qua thành tỉnh đến xã Lưu Xá, thông đến giáp địa giới hai huyện Tư Nông và Phổ Yên, dài 19 dặm, rộng 7 thước.

-Một đường nhỏ từ xã Phù Liễn ở phía tây huyện đến xã Sa Kệ, thông đến giáp địa giới huyện Phú Lương, dài 5 dặm.

-Một đường nhỏ từ phường Đông Hoà ở phía tây [bắc] huyện đi đến mỏ vàng Mỗ Thượng, thông đến giáp địa giới huyện Vũ Nhai, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ phường Đông Hoà ở phía tây bắc huyện đi đến lũy cũ La Hiên, thông đến giáp địa giới huyện Vũ Nhai, dài 80 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Đông Mỗ đi qua phía đông nam huyện lỵ đến xã Đông Bang, thông đến giáp địa giới huyện Tư Nông, dài 12 dặm.

HUYỆN BÌNH XUYỀN

Huyện Bình Xuyên ở phía đông nam cách phủ lỵ 77 dặm. Huyện lỵ nguyên lúc trước đặt ở địa phận xã Cao Quang tổng Hiên Đức, trước đây bị phỉ quấy phá, nay dời đến xã Bá Hạ.

Huyện hạt¹ phía đông giáp xã Phù Lai huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh và xã Thượng Vụ huyện Phổ Yên, phía tây giáp xã Tam Lộng huyện Tam Dương tỉnh Sơn Tây và xã Nội Phạt huyện Yên Lãng, phía nam giáp xã Khả Do huyện Kim Anh và xã Tháp Miếu huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp xã Thanh Lộc huyện Phổ Yên.

Đông tây cách nhau 68 dặm. Nam bắc cách nhau 56 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 32 xã, thôn:

1-Tổng Hiên Lễ, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|------------------------------|-----------------------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Hiên Lễ | 2.Xã Cao Quang | 3.Xã Yên Mỹ | 4.Xã Xuân Hoà |
| 5.Thôn Yên Diêm xã Linh Sơn | 6.Thôn Đức Cung xã Linh Sơn | | |
| 7.Thôn Xuân Vinh xã Linh Sơn | | | |

¹ Huyện Bình Xuyên 平川縣: Thời thuộc Minh là huyện Bình Nguyên 平原縣, thuộc châu Tuyên Hoá 宣化州. Đầu Lê vẫn gọi là huyện Bình Nguyên. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông vẫn gọi là huyện Bình Nguyên đổi đặt thuộc phủ Phú Bình. Đời Mạc kiêng húy Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) đổi là huyện Bình Tuyên 平泉縣, (các sách địa dư chỉ trước nay như ĐNNTC, PĐĐC đều ghi sai tên huyện đời Lê sơ là Bình Tuyên, chỉ có lời Cẩn án của Nguyễn Thiên Túng trong UTDĐC ghi đúng). Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyên (Nguyễn Phúc Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là huyện Bình Xuyên 平川縣. Nay là huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

2-Tổng Sơn Lôi, 6 xã, thôn:

- | | | | |
|---------------------------|------------------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Sơn Lôi | 2.Xã Nam Viêm | 3.Xã Bá Cầu | 4.Xã Hữu Bằng |
| 5.Thôn Nghĩa xã Lương Cầu | 6.Thôn Cự xã Lương Cầu | | |

3-Tổng Lục Đình, 3 xã:

- | | | |
|-----------------------------|---------------|---------------------------------|
| 1.Trại Lục Đình xã Lục Đình | 2.Xã Đàng Cao | 3.Trại Ngọc Quang xã Ngọc Quang |
|-----------------------------|---------------|---------------------------------|

4-Tổng Thiện Kế, 8 xã, thôn:

- | | | |
|---------------------------------|------------------------------|----------------|
| 1.Xã Thiện Kế | 2.Xã Bắc Kế | 3.Xã Trung Mâu |
| 4.Trại Thanh Lãn xã Thanh Lãn | 5.Xã Quảng Khai | |
| 6.Thôn Hương Đà xã Quang Khải | 7.Thôn Bảo Sơn xã Quang Khải | |
| 8.Thôn Huyền Doãn xã Quang Khải | | |

5-Tổng Bá Hạ 3 xã:

- | | | |
|----------------|------------|-----------------------------|
| 1.Xã Bá Thượng | 2.Xã Bá Hạ | 3.Trại Mi Khuru xã Mi Khuru |
|----------------|------------|-----------------------------|

6-Tổng Thanh Trí, 2 xã:

- | | |
|----------------|----------------|
| 1.Xã Thanh Trí | 2.Xã Thảng Trí |
|----------------|----------------|

7-Tổng Lập Bản, 3 xã:

- | | | |
|--------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Lập Bản | 2.Xã Vụ Bản | 3.Xã Thái Lai |
|--------------|-------------|---------------|

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 5.903 mẫu 8 sào 14 thước 5 tấc 2 phân.

Nhân đinh: 490 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.512 quan 24 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 538 quan 54 đồng tiền.

Thuế đinh. 573 quan 9 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1.439 quan 35 bát 2 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 30 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Sơn Miêu ngụ cư, theo sổ cũ: 16 người.

-1 lũy Bá Cầu (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện rải rác có nơi có người học hành đỗ đạt. Các tổng Thiện Kế, Bá Hạ, Sơn Lôi, Hiến Lễ nhiều người điều toa ngoan ngạch. Các tổng Lục Đình, Thanh Trí, Lập Bản phần nhiều quê mùa hủ lậu. Phong tục đều cần kiệm, các nghề làm ruộng, trồng rừng, đánh cá săn thú đều có, buôn bán thì ít, còn như các tiết thờ cúng cũng như làm lễ giống vùng trung châu. Người Mán đến lưu cư trong rừng là người Mán Sơn Miêu quần cộc, tập tục khác người Kinh (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh), rải rác có một số nơi theo đạo Thiên chúa, toàn tổng có 4 thôn xã: Hữu Bằng, Quang Khải, Bảo Sơn, An Mỹ; gián tổng có 3 xã Mi Khuru, Bá Hạ, Sơn Miêu¹. Ngoài ra đều theo đạo Phật.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Sau khi thu hoạch lúa, dân trồng khoai, đậu. Sản vật khác như tre, gỗ thì ít hơn các huyện khác. Thú rừng thì trong rừng cũng có nơi có hươu, nai.

¹ Trong tên xã thôn của huyện Bình Xuyên kê trên không có xã nào là xã Sơn Miêu; hẳn là ở đây sao chép nhầm do ảnh hưởng tên người Mán Sơn Miêu vừa chép cách trên vài dòng. Huyện này chỉ có 1 xã có chữ Sơn là xã Sơn Lôi.

Khí hậu:

Trong huyện hạt dân cư một nửa ở các nơi lên đá khe suối, một nửa sống ở chỗ chân núi đất bằng. Khí trời nhiều lạnh rét, khí đất ẩm thấp, sương mù lam chướng tương đối nhẹ. Lúa thu tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy, lúa sớm thì tháng 8, 9 thu hoạch, lúa muộn thì tháng 10 thu hoạch. Lúa hè tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 4, 5 năm sau thu hoạch.

Núi sông:

-Núi Đăng Cao: ở phía bắc cách huyện lỵ 13 dặm, ngọn núi cao vút. Tương truyền người Thổ (Tày) vào tháng 9 hàng năm trèo lên núi này du ngoạn, cho nên đặt tên như vậy.

-Núi Ngọc Quang: ở phía bắc cách huyện lỵ 11 dặm, còn có tên là núi Ngọc Liễn. Núi có nhiều ngọn thấp cao trùng điệp giống như hình rồng, lân, vì thế còn gọi là núi Long Lân.

-Núi Ngọc Bội: ở phía tây cách huyện lỵ 29 dặm, ngọn cao chót vót, từ trên cao nhìn xuống thấy như núi đeo vòng đai ngọc, người địa phương gọi là núi Ôm Tai. Trên núi có đền Cao Vương. Trong núi có một lỗ rỗng, xung quanh là vách đá cao hiểm trở. Cuối triều Lê "nghịch" Phương chiếm giữ vùng này, thành cũ nay còn.

-Núi Yên Đình: núi ở phía đông huyện, cách huyện 1 dặm, núi thấp và dài hình tựa con rắn mới (yên đình) cho nên có tên như vậy.

-Một sông nhỏ từ thôn Hương Đà đến sông Nam Viêm, dài 4 dặm, rộng 3 trượng, sâu 5 thước, đổ vào sông Nguyệt Đức ở huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh. Mùa đông và mùa xuân thường bị khô cạn.

-Một sông nhỏ từ xã Trung Mậu đến giang phận xã Lương Cầu, dài 3 dặm, rộng 5 trượng, sâu 4 thước 5 tấc.

-Một dòng khe từ Nước Hai qua Đại Lại đến giang phận xã Lương Cầu, dài 5 dặm, rộng 3 trượng, sâu 3 thước. Lại từ giang phận xã Lương Cầu đến sông xã Nam Viên, dài 1 dặm, rộng 6 trượng, sâu 5 thước.

-Một dòng khe từ lâm phận trại Lục Đình đổ xuống giang phận xã Khả Do huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 5 dặm, rộng 2 trượng. Mùa hạ, mùa thu nước sâu 4 thước; mùa đông, mùa xuân thường khô cạn (tục gọi là khe Đại Lan).

Danh thắng:

Trong huyện hạt núi rừng rậm rạp, sông khe cạn hẹp, không có danh lam thắng cảnh.

Đường đi:

-Một đường nhỏ ở phía đông bắc huyện hạt, từ khe Nước Hai đi về phía tây đến xã Hữu Bằng, thông sang các huyện Yên Lãng, Tam Dương tỉnh Sơn Tây, dài 30 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía bắc huyện hạt, từ trại Mi Khưu đến xã Nam Viên thông đến xã Khả Do huyện Kim Anh, dài 9 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía đông nam huyện hạt, qua xã Yên Mỹ đến xã Thắng Trí, đến giáp giới huyện Kim Anh, dài 10 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía đông huyện hạt, từ xã Cao Quang đến xã Đăng Cao, đến giáp huyện Phổ Yên, dài 20 dặm.

HUYỆN VŨ NHAİ

Huyện Vũ Nhai ở phía bắc cách phủ thành 82 dặm. Huyện lỵ nguyên ở xã Lâu Thượng. Năm trước bị phỉ đốt phá phải tìm nơi tạm trú để làm việc. Nay xét nên đổi đặt ở xã Chàng Xá.

Huyện hạt¹ phía đông giáp các xã Vô Muộn, Hữu Lân, Thiện Kỳ huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, phía tây giáp xã Liêm Thủy huyện Cẩm Hoá và xã Yên Hân châu Bạch Thông phủ Thông Hoá, phía tây nam giáp thôn Ngoại xã Xuân Nùng huyện Tư Nông và giáp các xã trang Vân Hán, Cúc Đường huyện Động Hỷ, phía bắc giáp xã Tông Chu huyện Văn Quan và xã Xuân Dục châu Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn.

Đông tây cách nhau 124 dặm. Nam bắc cách nhau 152 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 28 xã, trại:

1-Tổng Lâu Thượng², 3 xã:

1.Xã Xuất Tác 2.Xã Phù Trì 3.Xã Lâu Thượng³

2-Tổng Lâu Hạ⁴, 2 xã:

1.Xã Lâu Hạ⁵ 2.Xã Hương Thắng

3-Tổng Chàng Xá, 3 xã:

1.Xã Quan Lũng 2.Xã Chàng Xá 3.Xã Khắc Kiệm

4-Tổng Bác Sơn, 4 xã:

1.Xã Bác Sơn 2.Xã Chiêu Vũ 3.Xã Hưng Vũ 4.Xã Trấn Yên

5-Tổng Nhất Thế, 5 xã, trại:

1.Xã Vũ Lăng 2.Xã Nhất Thế 3.Xã Gia Hoà 4.Xã Vũ Lễ
5.Trại Nam Nhi

6-Tổng Quỳnh Sơn, 4 xã:

1.Xã Quỳnh Sơn 2.Xã Hữu Vĩnh 3.Xã Long Giản 4.Xã Ngự Viễn

7-Tổng Tân Tri, 5 xã:

1.Xã Tân Tri 2.Xã Sảng Mộc 3.Xã Nghênh Tường 4.Xã Phú Cốc
5.Xã Vũ Chấn

8-Tổng Vĩnh Yên, 2 xã:

1.Xã Vĩnh Yên 2.Xã Vũ Địch

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 2.115 mẫu 8 sào 5 thước.

Nhân đinh: 278 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 696 quan 7 tiền 36 đồng tiền. Trong đó:

¹ Huyện Vũ Nhai 武崖: Đời Lý Trần là châu Vạn Nhai 萬崖州. Thời thuộc Minh đổi là huyện Vũ Lễ 武禮縣. Đời Lê năm Quang Thuận 7 (1466) đổi là châu Vũ Nhai 武崖州. Các triều sau đều theo thế. Đầu đời Gia Long đổi làm huyện Vũ Nhai. Nay là huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.

² Xem chú sát dưới.

³ Tổng và xã Lâu Thượng: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Lâu Thượng. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua thiệu Trị), bỏ chữ Hoa.

⁴ Xem chú sát dưới.

⁵ Tổng và xã Lâu Hạ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Lâu Hạ. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua thiệu Trị), bỏ chữ Hoa.

Thuế ruộng đất: 366 quan 1 tiền 6 đồng tiền.

Thuế đinh: 330 quan 6 tiền 30 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 500 học 30 bát 4 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 26 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 36 người.

-Người Thanh ngụ cư: 3 người.

Huyện có:

1 mỏ vàng Sảng Mộc, thuế vàng cả năm nộp bằng vàng 9 lạng (nay bỏ thu).

1 mỏ chì Làng Nho, thuế chì cả năm nộp bằng chì đen 600 cân (nay bỏ thu).

4 xã biệt nạp thuế thổ sản với số đinh 72 người, thuế cả năm nộp bằng diêm tiêu 818 cân.

1 luỹ Quỳnh Sơn (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán sống xen nhau. Người dân thì quê mùa, tập tục thì thuần phác. Ở thì bắc gỗ làm nhà, nghề nghiệp thì làm ruộng, hoặc khai thác lâm sản, người làm nghề buôn bán cũng có nhưng rất ít. Lễ tiết hàng năm, tục cưới gả, tang ma v.v... thì người Kinh, người Thổ chỉ làm qua loa đại khái. Người Mán ngụ cư thuộc tộc Mán [Sơn Miêu] quần cộc, Mán Cao Lang, tập tục cũng khác nhau (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

Sản vật:

Trong huyện chỉ có lúa thu không có lúa hè. Ngô, dưa, đậu thì nhiều hơn thóc lúa. Thú rừng có hươu, nai, hổ, báo. Ngoài ra có tre vầu, củ nâu, các hạng gỗ tạp v.v... không có sản vật gì quý lạ. Chim núi thì chim trĩ, chim công cũng thỉnh thoảng có.

Khí hậu:

Trong huyện rừng núi liên tiếp, khí núi nặng nề. Khí trời nhiều lạnh rét. Khí đất ẩm thấp. Cuối xuân trời vẫn còn lạnh, mùa hè thì chỉ hơi nóng, đầu thu đã bắt đầu lạnh, đến mùa đông thì rét đậm. Hàng ngày khoảng trước giờ Tỵ, sau giờ Thân thì không nhìn thấy núi.

Núi sông:

-Núi Tam Canh: ở phía bắc huyện lỵ 40 dặm. Núi cao vượt hẳn lên, không bao giờ bị lũ ngập, chạy dài đến giáp tỉnh Lạng Sơn. Từ dưới núi đi lên mất khoảng ba canh giờ cho nên gọi tên như vậy.

-Động Lũng Năng: Bốn phía đều là vách đá dựng đứng, có một đường đi qua.

-Núi Vũ Lễ: còn gọi là núi Bình Lục, ở phía tây cách huyện lỵ 6 dặm.

-Một dòng sông Chàng Xá bắt nguồn từ núi Vũ Lễ chảy đến thôn Bình Long, đổ vào sông Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 250 dặm, sâu có chỗ 1, 2 thước, có chỗ 3, 5 thước, rộng 3 trượng.

Danh thắng:

Toàn huyện núi khe chằng chịt, không có danh lam thắng cảnh.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ xã Lâu Hạ đi về phía nam, qua Xuân Nùng, đến phủ thành, dài 82 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Vũ Chấn phía nam huyện đi về phía tây, đến xã Sảng Mộc thông đến châu Bạch Thông, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Vũ Chấn phía nam huyện đi lên phía bắc, đến núi Tam Canh, thông sang tỉnh Lạng Sơn, dài 150 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Hoà Khê phía nam huyện đi về phía đông, đến xã Trấn Yên, thông sang huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 58 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông huyện hạt, qua xã Quan Lũng đến thôn Bình Long, thông sang huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh, dài 58 dặm.

PHỦ TÒNG HOÁ

Phủ Tông Hoá lúc trước thuộc phủ Phú Bình, năm Minh Mệnh 6 (1825) chia đặt lưu quan.

Phủ lỵ ở phía tây cách thành tỉnh 9 dặm. Phủ kiêm lý định châu, kiêm nhiếp huyện Văn Lãng; thống hạt hai huyện Đại Từ và Phú Lương. Phủ lỵ nguyên đặt ở xã Trung Khảm, Định Châu, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 19 trượng 5 thước, chu vi 78 trượng, cao 5 trượng 5 thước, dày 1 trượng. Hào sâu 3 thước, rộng 1 trượng. Mở một cửa trước hướng nam. Xung quanh phía ngoài thành trồng lũy trúc. Gần đây phủ lỵ bị phỉ tàn phá nên phải dời đi tạm trú để làm việc. Nay nghĩ xin đổi đặt phủ lỵ ở đồn Đèo Vành là lỵ sở cũ của huyện Văn Lãng.

Phủ hạt¹ phía đông giáp huyện Động Hỷ phủ Phú Bình, phía tây giáp huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây và châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp huyện Phổ Yên phủ Phú Bình và huyện Tam Dương tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp châu Bạch Thông.

Đông tây cách nhau 253 dặm. Nam bắc cách nhau 187 dặm.

Phủ có 3 huyện 1 châu, gồm 27 tổng.

Phủ kiêm lý Định Châu, kiêm nhiếp huyện Văn Lãng, gồm 14 tổng:

1. Định Châu, 9 tổng:

- | | | |
|--------------------------|-------------------------|----------------------|
| 1. Tổng Bình Thượng | 2. Tổng Định Biên Trung | 3. Tổng Định Biên Hạ |
| 4. Tổng Phượng Vĩ Thượng | 5. Tổng Phượng Vĩ Trung | |
| 6. Tổng Phượng Vĩ Hạ | 7. Tổng Thanh Diệu | 8. Tổng Khuynh Quỳ |
| | | 9. Tổng An Trạch |

2. Huyện Văn Lãng, 5 tổng:

- | | | | |
|----------------------|----------------|------------------|------------------|
| 1. Tổng Thượng Lâm | 2. Tổng Hạ Lâm | 3. Tổng Vị Xuyên | 4. Tổng Văn Xiển |
| 5. Tổng Thượng Lương | | | |

Thống hạt 2 huyện Đại Từ, Phú Lương, gồm 13 tổng:

3. Huyện Đại Từ, 7 tổng:

- | | | |
|----------------|------------------|-------------------------|
| 1. Tổng Yên Đổ | 2. Tổng Tiên Sơn | 3. Tổng Phú Minh Thượng |
| 4. Tổng Ký Phú | 5. Tổng Hùng Sơn | 6. Tổng Yên Thuận |
| | | 7. Tổng Trường Lang |

4. Huyện Phú Lương, 6 tổng:

- | | | | |
|-------------------|------------------|----------------|-----------------|
| 1. Tổng Tức Tranh | 2. Tổng Động Đạt | 3. Tổng Cù Vân | 4. Tổng Cổ Lũng |
| 5. Tổng Sơn Cẩm | 6. Tổng Y Na | | |

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 12.575 mẫu 4 thước 2 tấc.

Nhân đinh: 2.007 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.328 quan 5 tiền 41 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 1.949 quan 2 tiền 41 đồng tiền.

¹ Phủ Tông Hoá 從化府: Nguyên là đất phủ Phú Bình, năm Minh Mệnh 16 (1835) tách 4 châu huyện: Định Châu 定州 (trước là Định Hoá), Văn Lãng 文朗, Đại Từ 大慈, Phú Lương 富良 trước thuộc phủ Phú Bình để lập phủ mới gọi là phủ Tông Hoá. Nay là đất các huyện Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương tỉnh Thái Nguyên.

Thuế đinh: 2.379 quan 3 tiền.

-Nộp bằng thóc: 3.180 hộc 9 bát 3 vốc 2 nắm.

Nguyên ngạch tuyển lính: 116 người.

Trong phủ hạt có:

-Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 75 người.

-Người Minh Hương ngụ cư ở các phố, theo sổ cũ: 7 người.

3 đồn luỹ (nay bỏ).

2 mỏ sắt, thuế cả năm nộp bằng sắt 600 cân (hiện vẫn thu).

Phong tục:

Trong phủ hạt, người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán ở xen nhau. Huyện Văn Lãng thuộc Định Châu ở về miền thượng du, người Thổ và người Mán khá nhiều, các huyện Phú Lương, Đại Từ ở vùng hạ du thì người Kinh nhiều hơn, trong đó có một ít người biết chữ. Các nghề thì chỉ có nghề làm ruộng, nghề rừng mà thôi. Phong tục đều rất quê mùa.

Danh thắng:

Định Châu có núi đá Trung Khảm, nay đã hoang vu.

Đường đi:

-Một đường nhỏ ở phía đông phủ thành, từ đồn Chợ Chu đi về phía tây bắc, qua tổng Phượng Vĩ Hạ đến luỹ cũ Tư Lập, thông sang tỉnh Tuyên Quang, dài 200 dặm.

-Một đường ở phía đông bắc phủ thành, từ chỗ giáp chợ Mới châu Bạch Thông đến thành tỉnh, dài 112 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông thành tỉnh qua đồn Chợ Chu đến giáp chợ Mới châu Bạch Thông, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ đồn Chợ Chu đi về phía đông nam qua các huyện Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương, đến giáp huyện Động Hỷ, dài 122 dặm.

ĐỊNH CHÂU

Định Châu châu lỵ nguyên đặt ở xã Trung Khảm, nay do phủ Tông Hoá kiêm lý.

Pủ hạt¹ phía đông giáp xã Phủ Lý huyện Phú Lương, phía tây giáp xã Kim Đài châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp hai xã trang Hạ Lãm, An Nghiệp huyện Văn Lãng, phía bắc giáp chợ Mới trang Yên Đĩnh châu Bạch Thông.

Đông tây cách nhau 172 dặm. Nam bắc cách nhau 93 dặm.

Châu có 9 tổng, gồm 36 xã, thôn:

1-Tổng Định Biên Thượng, 5 xã:

1.Xã Bảo Biên

2.Xã Quế Linh

3.Xã Nghĩa Tá

4.Xã Định Biên Thượng

5.Xã Tư Lập

¹ Định Châu 定州: Thời thuộc Minh là châu Tuyên Hoá 宣化州. Đầu Lê gọi là huyện Tuyên Hoá 宣化縣. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông đổi làm châu Định Hoá 定化州 đặt thuộc phủ Phú Bình thừa tuyên Thái Nguyên. Qua các triều không thay đổi. Năm Minh Mệnh 4 (1823) đổi là Định Châu 定州. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách sang phủ Tông Hoá mới lập. Nay là huyện Định Hoá tỉnh Thái Nguyên.

2-Tổng Định Biên Hạ, 6 xã:

- | | | | |
|-------------------|-----------------------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Định Biên Hạ | 2.Xã Lương Can ¹ | 3.Xã Bình An | 4.Xã Sơn Đầu |
| 5.Xã Quảng Nạp | 6.Xã Bộc Nhiều | | |

3-Tổng Định Biên Trung, 6 xã:

- | | | | |
|-----------------|----------------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã Trung Khảm | 2.Xã Định Man | 3.Xã Du Nghệ | 4.Xã Phong Huân |
| 5.Xã Lương An | 6.Xã Định Biên Trung | | |

4-Tổng Phụng Vĩ Thượng, 2 xã:

- | | |
|-------------|----------------------|
| 1.Xã Lam Vĩ | 2.Xã Phụng Vĩ Thượng |
|-------------|----------------------|

5-Tổng Phụng Vĩ Hạ, 6 xã:

- | | | | |
|------------------|-----------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Phụng Vĩ Hạ | 2.Xã Phúc Trinh | 3.Xã Văn La | 4.Xã Linh Đàm |
| 5.Xã Nghĩa Trang | 6.Xã Quy Triều | | |

6-Tổng Phụng Vĩ Trung, 2 xã:

- | | |
|---------------------|-----------------|
| 1.Xã Phụng Vĩ Trung | 2.Xã Kiên Dương |
|---------------------|-----------------|

7-Tổng Thanh Điều², 3 xã:

- | | | |
|------------------------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Thanh Điều ³ | 2.Xã Diêm Mặc | 3.Xã Lục Dã |
|------------------------------|---------------|-------------|

8-Tổng An Trạch, 1 xã:

- | |
|---------------|
| 1.Xã An Trạch |
|---------------|

9-Tổng Khuynh Quý, 5 xã:

- | | | |
|----------------------|------------------|----------------|
| 1.Xã Ôn Lương Thượng | 2.Xã Ôn Lương Hạ | 3.Xã Phú Khuân |
| 4.Xã Phú Ngự | 5.Xã Khuynh Quý | |

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 3.533 mẫu 7 sào 11 thước 7 tấc.

Nhân đinh: 822 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.506 quan 1 tiền 40 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 533 quan 7 tiền 40 đồng tiền.

Thuế đình. 972 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 899 học 30 bát 3 nắm.

Nguyên ngạch tuyển lính: 56 người.

Trong châu có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 22 người.

-Người Minh Hương ngụ cư, theo sổ cũ: 7 người.

2 đồn lũy: đồn Phong Huân và đồn Tư Lập (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện người Thổ, người Mán ở xen nhau, phần nhiều quê mùa đần độn, tính hung hãn, làm nghề cấy cấy hoặc khai thác lâm sản. Thích săn bắn, chuộng quỷ thần. Việc hôn lễ thì trai gái cùng nhau hát đôi để tỏ ý thuận tình, chỉ cầu thả như vậy. Việc tang cũng sơ sài. Người Thổ (Tày) bắc gỗ làm nhà sàn, dùng xe guồng dẫn nước tưới ruộng, làm cối giã gạo. Người Mán đều ở trên núi, đốt rẫy

¹ Xã Lương Can: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lang Tuyên. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy đồng âm chữ Tuyên (Nguyễn Phúc Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là xã Lương Can.

² Xem chú sát dưới.

³ Tổng và xã Thanh Điều: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thanh Hồng. Đầu đời Tự Đức (1848) kiêng đồng âm chữ Hồng (tiểu tự vua Tự Đức), đổi là tổng và xã Thanh Điều.

làm nương, trong đó có các tộc Mán Đại Bản, Mán Đeo Tiên, Mán Bạch Miêu (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh), tập tục khác với người Thổ (Tày).

Sản vật:

Các xã trong huyện phần nhiều chỉ có tre vầu, nứa, lá cọ, sa nhân, mật ong, mộc nhĩ, khoai, đậu, ngô v.v... Trong rừng núi thì rải rác cũng có hươu, lợn rừng, phượng hoàng đất. Ngoài ra không có sản vật gì ngon quý.

Khí hậu:

Trong toàn huyện mây mù bao phủ, chương khí khá nặng, rét nhiều nắng ít, người địa phương hay mắc bệnh sốt rét.

Sông núi:

-Núi Trúc Lĩnh: cách châu lỵ 60 dặm về phía tây.

-Núi Yển Lĩnh: cách châu lỵ 29 dặm về phía bắc.

-Núi đá Trung Khảm: cách châu lỵ hơn 1 dặm về phía đông nam, có ngọn Lục chạy ngang tiếp theo, làm thành một dải nối liền 54 dặm.

-Một dòng sông bắt nguồn từ núi Trúc Lĩnh đổ xuống chợ Chu, dài 54 dặm, rộng 3 trượng, sâu 2 thước.

-Một dòng sông bắt nguồn từ xã Định Biên Thượng đổ xuống chợ Chu, dài 54 dặm, rộng 3 trượng, sâu 6 thước. Lại từ chợ Chu chảy đến chợ mới châu Bạch Thông, dài 52 dặm, rộng 5 trượng sâu 6 thước.

-Một dòng sông bắt nguồn từ hai xã Lục Dã, Diêm Mặc chảy đến địa phận xã Quảng Nạp, thông sang huyện Văn Lãng, dài 20 dặm, rộng 2 trượng, sâu 2 thước.

Danh thắng:

-Chùa Thạch Động: ở trong núi đá Trung Khảm. Trong động có lỗ hở rộng chừng một gian nhà ngang dọc khoảng 15 thước, thạch nhũ rủ xuống như hình tượng Phật, người địa phương nhân đó làm chùa, cầu khẩn phần nhiều ứng nghiệm, được coi là nơi danh thắng trong châu. Ngoài ra thì đều là rừng núi um tùm, đi đường không thấy bóng người.

Đường đi:

-Một đường nhỏ ở phía đông châu hạt, từ chợ Chu đi về phía nam đến xã Quảng Nạp, thông sang huyện Văn Lãng, dài 54 dặm.

-Một đường nhỏ từ chợ Chu đi về phía tây, qua các xã Phong Huân, Tư Lập đến xã Lương An, thông sang tỉnh Tuyên Quang, dài 200 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía nam châu hạt, từ xã Trung Khảm đi về phía đông đến xã Phú Khuân, thông sang huyện Phú Lương, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ châu hạt đi về phía tây bắc, qua chợ Chu đến giáp chợ Mới châu Bạch Thông, dài 100 dặm.

HUYỆN VĂN LĂNG

Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Thượng Lãm, năm Tự Đức 4 (1851) vâng chỉ giảm bỏ, do phủ Tông Hoá kiêm nhiếp.

Huyện hạt¹ ở phía đông nam cách phủ lỵ 44 dặm, phía đông giáp xã Phủ Lý huyện Phú Lương, phía tây giáp xã Trúc Đạm huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp xã Phú Minh Thượng huyện Đại Từ, phía bắc giáp hai xã Phúc Nhiêu, Quảng Nạp thuộc Định Châu.

Đông tây cách nhau 36 dặm. Nam bắc cách nhau 36 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 12 xã, trang:

1-Tổng Thượng Lương, 3 xã:

1.Xã Hạ Lương 2.Xã Thanh Bằng 3.Xã Thượng Lương

2-Tổng Hạ Lãm, 3 xã, trang:

1.Trang Hạ Lãm 2.Trang An Nghiệp 3.Xã An Nhuận

3-Tổng Vị Xuyên, 3 xã, trang:

1.Xã Vị Xuyên 2.Trang Tân Quy 3.Trang Phú Nghĩa

4-Tổng Văn Xiển, 2 xã:

1.Trang An Cư 2.Xã Văn Xiển

5-Tổng Thượng Lãm, 1 xã:

1.Xã Thượng Lãm

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 1.107 mẫu 1 sào 2 thước 2 tấc.

Nhân đinh: 231 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 439 quan 8 tiền 30 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 169 quan 4 tiền 30 đồng tiền.

Thuế đinh: 270 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 278 học 3 bát 7 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 12 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 4 người.

-1 lữ Thượng Lãm (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện hạt chỉ có tổng Vị Xuyên rải rác có người Kinh, phong tục cũng giống như miền xuôi. Còn người Mán, người Thổ (Tày) thì ở xen kẽ. Tập tục của họ quê mùa, xảo trá, thích săn bắn, ít học hành. Về việc thờ thần và tục cưới xin thì tập tục của người Mán, người Thổ cũng giống như [người Mán, người Thổ] ở Định Châu.

¹ Huyện Văn Lăng 文朗縣: Huyện thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông, đặt thuộc phủ Phú Bình. Qua các triều đến đời Gia Long không thay đổi. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách sang thuộc phủ Tông Hoá mới lập. Nay thuộc huyện Đại Từ (phần phía bắc) tỉnh Thái Nguyên.

Sản vật:

Toàn hạt chỉ có lúa, khoai, đậu. Sản vật khác có vỏ giố, tre vầu, củ nâu, sa nhân. Thú rừng có hươu, lợn rừng, gà rừng. Ngoài ra không có đặc sản gì quý.

Khí hậu:

Cuối xuân còn lạnh, đến mùa hạ hơi nóng, đầu thu chớm lạnh, đến mùa đông rét đậm. Sương mù phủ khắp, gần trưa mới tan.

Sông núi:

Toàn hạt đều là núi, nhưng không núi nào có tên.

-Một dòng sông từ giáp địa phận Định Châu chảy quanh huyện lỵ rồi chảy về nam đến giáp bên Xuân Độ huyện Đại Từ, dài 95 dặm, rộng 3 trượng, sâu 5 thước.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ chỗ giáp Quảng Nạp Định Châu đi về phía đông nam đến bên Xuân Độ huyện Đại Từ, dài 54 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía tây huyện hạt, từ đồn Đèo Vành đến trang An Nghiệp thông sang tỉnh Sơn Tây, dài 100 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Hạ Lãm đi về phía đông đến xã Thượng Lương, thông sang huyện Phú Lương, dài 30 dặm.

HUYỆN ĐẠI TỪ

Huyện Đại Từ cách phủ lỵ 60 dặm về phía đông nam, kiêm nhiếp huyện Phú Lương. Huyện lỵ đặt tại địa phận xã Hùng Sơn tổng Hùng Sơn. Thành đất đắp hình vuông, mỗi chiều dài 15 trượng, chu vi 72 trượng, cao 5 thước, dày 1 trượng. Bốn mặt có hào, đều rộng 1 trượng, sâu 3 thước, ngoài hào có lũy trúc bao quanh.

Huyện hạt¹ phía đông giáp xã Kim Bảng huyện Phổ Yên, phía tây giáp xã Thượng Lãm huyện Văn Lãng, phía nam giáp xã Tam Đảo huyện Tam Dương tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp xã Phục Linh huyện Phú Lương.

Đông tây cách nhau 80 dặm. Nam bắc cách nhau 30 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 28 xã, trang, phường:

1-Tổng Ký Phú, 2 xã:

- | | |
|-------------|--------------|
| 1.Xã Ký Phú | 2.Xã Văn Yên |
|-------------|--------------|

2-Tổng Yên Đổ, 5 xã, trang:

- | | | | |
|-----------------|-------------|------------------|--------------|
| 1.Xã Yên Đổ | 2.Xã Cổ Lãm | 3.Trang Phúc Lâm | 4.Xã Du Châu |
| 5.Xã Cương Lãng | | | |

3-Tổng Tiên Sơn, 6 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Tiên Sơn | 2.Xã La Bình | 3.Xã Hoàng Nông | 4.Xã Tiên Hội |
| 5.Xã Phú La | 6.Xã Khôi Kỳ ² | | |

¹ Huyện Đại Từ 大慈縣: Tên huyện có từ thời thuộc Minh. Nhà Lê vẫn theo tên cũ là huyện Đại Từ, đặt thuộc phủ Phú Bình thừa tuyên Thái Nguyên. Qua các triều không thay đổi. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách sang thuộc phủ Tông Hoá mới lập. Nay là huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên (huyện Đại Từ ngày nay, ở phần phía bắc đã gồm cả huyện Văn Lãng cũ).

² Xã Khôi Kỳ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Kỳ 華琦. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị kiêng chữ Hoa (tên

4-Tổng Phú Minh Thượng, 3 xã:

1.Xã Phú Minh Thượng 2.Xã Bản Ngoại 3.Xã Phú Minh Hạ

5-Tổng Hùng Sơn, 6 xã, phường:

1.Xã Hùng Sơn 2.Xã Yên Bằng 3.Xã Huy Ngạc¹ 4.Xã Yên Dã
5.Xã Mỹ Trang 6.Phường Thủy Cơ xã Hùng Sơn

6-Tổng Trường Lang, 4 xã:

1.Xã Trường Lang 2.Xã Lục Ba 3.Xã Tràng Dương 4.Xã Phúc Khánh

7-Tổng Yên Thuận, 2 xã:

1.Xã Yên Thuận 2.Xã Yên Thái

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 4.330 mẫu 4 sào 4 thước 4 tấc.

Nhân đinh: 489 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.235 quan 4 tiền 27 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 654 quan 3 tiền 27 đồng tiền.

Thuế đinh. 581 quan 1 tiền.

-Nộp bằng thóc: 1.103 hộc 15 bát 1 vốc 9 nắm.

Nguyên ngạch tuyển lính: 24 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Sơn Miêu ngụ cư, theo sổ cũ: 21 người.

Phong tục:

Trong huyện người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán ở xen nhau, tính tình phần nhiều quê mùa, chỉ làm nghề nông, nghề rừng, chuộng quỉ thân, việc hôn nhân đều cầu thả. Hàng năm cứ ba tháng đông, ba tháng xuân vào đám tế thần, ca hát làm vui. Người Mán Sơn Miêu ngụ cư ở các xã thì tập tục khác với người Kinh và người Thổ (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

Sản vật:

Trong huyện sản vật chỉ có tre vầu, nứa, củ nâu cùng các loại gỗ tạp, ngoài ra không có sản vật gì quý.

Khí hậu:

Các tháng giêng, tháng hai đầu xuân thường có gió bắc lạnh rét, mưa dầm cả tuần, đến tháng 3 trời mới ấm. Tháng 5, tháng 6 mùa hạ nóng bức, thường có gió đông thổi mạnh. Mùa thu thường có mưa to gió lớn, khí lạnh, đến mùa đông càng rét đậm. Sương núi che phủ khắp trời, đến giờ Tỵ mới tan.

Sông núi:

-Núi Tam Đảo: ở phía nam huyện lỵ. Ba ngọn sừng sững chạy ngang qua hai huyện Đại Từ, Phổ Yên, phía nam giáp tỉnh Sơn Tây.

Ngoài ra không còn núi nào có tên.

-Một dòng sông từ bến Tuấn Độ xã Cổ Lãm chảy xuống xã Yên Thái, thông sang huyện Phú Lương, dài 108 dặm, rộng 6 trượng, sâu 7 thước, rải rác có bãi đá ngầm, thuyền bè đi lại khó khăn.

huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Khôi Kỳ 魁琦.

¹ Xã Huy Ngạc: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Ngạc 花萼. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị kiêng chữ Hoa, đổi là Huy Ngạc 輝萼.

Danh thắng:

Trong huyện núi rừng rậm rạp, không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ xã Hùng Sơn ở huyện lỵ đi xuống phía nam đến xã Văn Yên, thông sang tỉnh Sơn Tây, dài 27 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, thông đến huyện Phú Lương, dài 2 dặm.

-Một đường nhỏ từ bến đò Xuân Độ đến trang Cương Lãng, thông sang huyện Phổ Yên, dài 54 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Hùng Sơn đi về phía tây, thông sang huyện Văn Lãng, dài 100 dặm.

HUYỆN PHÚ LƯƠNG

Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Quán Triều, năm Tự Đức thứ 4 (1851) vâng chỉ giảm bỏ, do huyện Đại Từ kiêm nhiếp.

Huyện hạt¹ cách phủ lỵ 78 dặm về phía đông nam. Phía đông giáp các xã Quang Vinh, Văn Lãng huyện Động Hỷ, phía tây giáp xã An Trạch, Định Châu và giáp hai xã Thượng Lương, Hạ Lương huyện Văn Lãng, phía nam giáp hai xã Huy Ngạc, Yên Thái huyện Đại Từ, phía bắc giáp trang Yên Đĩnh châu Bạch Thông.

Đông tây cách nhau 63 dặm. Nam bắc cách nhau 135 dặm.

Huyện có 6 tổng gồm 28 xã, trang, phường:

1-Tổng Túc Tranh, 5 xã, trang:

- | | | | |
|----------------|---------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Túc Tranh | 2.Xã Quảng Cố | 3.Trang An Lạc | 4.Xã Đan Khê |
| 5.Xã Thanh Trà | | | |

2-Tổng Động Đạt, 4 xã:

- | | | | |
|---------------|-------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Động Đạt | 2.Xã Phủ Lý | 3.Xã Phấn Sứ | 4.Xã Phấn Mễ |
|---------------|-------------|--------------|--------------|

3-Tổng Cù Vân, 3 xã:

- | | | |
|-------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Cù Vân | 2.Xã Phục Linh | 3.Xã Thọ Linh |
|-------------|----------------|---------------|

4-Tổng Cổ Lũng, 4 xã:

- | | | | |
|--------------|-------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Cổ Lũng | 2.Xã Bá Sơn | 3.Xã Khúc Lộng | 4.Xã Dựng Tú |
|--------------|-------------|----------------|--------------|

5-Tổng Sơn Cẩm, 7 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|------------------------------|-------------|
| 1.Xã Sơn Cẩm | 2.Xã Cao Ngạn | 3.Phường Thuỷ Cơ xã Cao Ngạn | |
| 4.Xã Quán Triều | 5.Xã Hộ Hiếu | 6.Xã Vô Tranh | 7.Xã Phú Đò |

6-Tổng Ý Na, 5 xã:

- | | | | |
|--------------|---------------|-------------|--------------|
| 1.Xã Ý Na | 2.Xã Phú Xuân | 3.Xã Bá Vân | 4.Xã Phi Đan |
| 5.Xã Cải Đan | | | |

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 3.603 mẫu 7 sào 9 thước.

Nhân đinh: 465 người.

Thuế cả năm:

¹ Huyện Phú Lương 富良縣: Đời Lý-Trần là phủ Phú Lương. Thời thuộc Minh đổi làm huyện Phú Lương. Đời Lê vẫn theo tên cũ đặt làm huyện Phú Lương thuộc phủ Phú Bình. Qua các triều không thay đổi. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách thuộc phủ Tông Hoá mới lập. Nay vẫn là huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên.

-Nộp bằng tiền: 1.147 quan 1 tiền 4 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 591 quan 7 tiền 4 đồng tiền.

Thuế đình. 555 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 898 học 38 bát 4 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 24 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 28 người.

-2 mỏ sắt Quán Hoà, Cù Vân, thuế sắt cả năm nộp bằng sắt 600 cân (nay vẫn thu).

Phong tục:

Trong huyện người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán xấp xỉ bằng nhau, ít biết chữ. Các tổng Tứ Tranh, Đông Đạt, Cù Vân ở thượng du người dân phần nhiều quê mùa. Các tổng Sơn Cản, Y Na ở hạ du dân phần nhiều hung hãn. Còn việc chuộng quỷ thần, thích săn bắn, các lễ tiết vào đám thờ thần cũng giống như tập tục huyện Đại Từ. Trong huyện cũng có người Mán Sơn Miêu và Mán Thất Tộc cư ngụ, tập tục hơi khác (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

Sản vật:

Thóc lúa, khoai, tre vầu, nứa, củ nâu, gỗ tạp sắc các hạng thì các nơi trong huyện đều có. Riêng sắt thì chỉ có hai mỏ Cù Vân, Quán Hoà. Ngoài ra không có sản vật quý hiếm.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai thường có gió bắc, mưa dầm lạnh rét, cuối mùa xuân mới ấm lên, mùa hè thì hơi nóng, đầu thu đã chớm lạnh, đến mùa đông thì rét đậm. Sương núi che phủ bầu trời, đến giờ Ty mới tan.

Sông núi:

-Núi Điểm Sơn: ở phía tây bắc cách huyện lỵ 26 dặm. Đường lên núi có hai đường bậc cấp, mỗi đường đều có một đền thờ. Bên sườn núi có hai tảng đá hình rồng ngẩng đầu, dưới núi có hai tảng đá hình voi đứng chầu.

-Một dòng sông từ chỗ giáp xã Yên Thái huyện Đại Từ đổ xuống đến xã Phi Đan, thông đến sông Mão huyện Phổ Yên, dài 27 dặm, rộng 3 trượng, sâu 6 thước. (Sông ghi dưới đây cũng thế. Cả hai sông rải rác có bãi đá ngầm, thuyền bè qua lại khó khăn).

-Một dòng sông từ xã Quảng Cốc đổ xuống đến xã Cao Ngạn, thông đến sông Đông Mỗ, dài 107 dặm, rộng 3 trượng, sâu 7 thước.

Đường đi:

-Một đường nhỏ ở phía đông nam huyện, từ đèo Vương đi về phía đông đến giáp xã Quang Vinh huyện Động Hỷ đi thông đến thành tỉnh, dài 27 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía tây bắc huyện, từ trang Yên Lạc đi về phía đông đến giáp xã Quang Vinh huyện Động Hỷ, dài 103 dặm.

PHỦ THÔNG HOÁ

Phủ lỵ cách thành tỉnh 134 dặm về phía tây bắc. Phủ kiêm lý huyện Cẩm Hoá, kiêm nhiếp châu Bạch Thông. Phủ lỵ nguyên lúc trước đặt ở xã Phương Linh tổng Phương Linh huyện Cẩm Hoá, dựa vào núi, thành đất đắp hình vuông, mỗi chiều 25 trượng, chu vi 100 trượng, cao 4 thước 5 tấc. Chân thành dày 1 trượng, không có hào. Xung quanh ngoài hào trồng luỹ trúc. Mở 3 cửa. Năm gần đây bị phỉ đốt phá, phải dời đi tạm trú để làm việc. Nay xin cho đổi đặt phủ lỵ ở đồn Bắc Cạn châu Bạch Thông.

Phủ hạt¹ phía đông giáp huyện Vũ Nhai phủ Phú Bình và các châu huyện Văn Uyên, Thất Khê tỉnh Lạng Sơn, phía tây giáp hai huyện châu Chiêm Hoá, Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp các châu huyện Định Châu, Phú Lương phủ Tông Hoá và huyện Động Hỷ phủ Phú Bình, phía bắc giáp hai huyện Thạch An, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng.

Đông tây cách nhau 321 dặm. Nam bắc cách nhau 183 dặm.

Phủ có 1 huyện, 1 châu, gồm 13 tổng.

Huyện Cẩm Hoá có 4 tổng:

1. Tổng Phương Linh 2. Tổng Lương Thượng 3. Tổng Lương Hạ 4. Tổng Hạ Quan

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan và Kim Mã đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng.

Châu Bạch Thông, 9 tổng:

1. Tổng Nông Thượng 2. Tổng Nông Hạ 3. Tổng Còn Minh 4. Tổng Đông Viên
5. Tổng Nhu Viên 6. Tổng Quảng Khê 7. Tổng Hà Vị 8. Tổng Thượng Giáo
9. Tổng Hạ Hiệu

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 12.056 mẫu 4 sào 4 thước 1 tấc 8 phân.

Nhân đinh: 3.045 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng: số ruộng đất gồm 1.664 mẫu, 2 sào, 2 thước 9 tấc; số đinh 152 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.655 quan 6 tiền 40 đồng tiền. Trong đó:

Thuế ruộng đất: 1.849 quan 2 tiền 40 đồng tiền.

Thuế đinh: 3.806 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 3.037 hộc 29 bát 1 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 276 người.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, nguyên ngạch tuyển lính 48 người.

Năm Tự Đức 21 (1868) nguyên Tổng đốc Ninh-Thái Phạm Chi Hương cùng bản tỉnh làm tâu xin rút sổ hộ tịch về lập hương binh, đã được phê chuẩn. Nay chưa kịp chọn lập hương binh.

Trong phủ hạt có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 149 người.

¹ Phủ Thông Hoá 通化府: Thời thuộc Minh là đất hai huyện Cẩm Hoá và Vĩnh Thông. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 7 (1466) đặt phủ Thông Hoá, có 1 huyện Cẩm Hoá và 1 châu Bạch Thông. Nay là đất các huyện Bạch Thông, Na Rì, Chợ Đồn tỉnh Bắc Cạn, huyện Ngân Sơn, huyện Ba Bể tỉnh Cao Bằng.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Mán Thất tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 23 người.

-Người Thanh ngụ cư, theo sổ cũ: 12 người.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Thanh cư ngụ, theo sổ cũ: 7 người.

-Người Minh Hương ngụ cư, theo sổ cũ: 156 người.

Ngoài ra còn hai tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Minh Hương cư ngụ, theo sổ cũ: 4 người.

Phủ hạt có:

-2 mỏ vàng, thuế cả năm nộp bằng vàng 35 lạng (nay đã dừng thu).

Ngoài ra còn 1 mỏ bạc ở Ngân Sơn, 1 mỏ thiếc ở Vụ Nông, đổi thuộc tỉnh Cao Bằng.

-5 mỏ bạc, chì, sắt, thuế cả năm nộp bằng bạc 470 lạng (nay đều đã đóng cửa).

-1 cửa quan, tiền thuế cả năm 1.980 quan (hiện vẫn thu).

-6 đồn luỹ (nay đã bỏ).

Phong tục:

Trong phủ người Thổ (Tày), Nùng, Mán ở xen nhau. Người Thổ (Tày) hay rụt rè nhút nhát mà ngoan ngoãn khó bảo, tục chuộng ma quỷ. Hàng năm, mùa xuân làm lễ xuống đồng (hạ điền), con trai con gái cùng nhau đi chơi, chia làm hai hàng, hoặc hát đôi, hoặc hát cả đoàn, vừa ý thì lấy nhau, ít biết lễ văn. Nhà thì bắc gỗ làm nhà sàn mà ở, đan tre làm chiếu. Nói tiếng thổ âm (tức tiếng Tày), mặc quần áo nhuộm chàm. Nghề nghiệp thì làm ruộng hoặc vào rừng lấy lâm sản. Người Nùng dùng dao phát rẫy đốt cây làm nương. Lại có người Mán thuộc các tộc Mán Đeo Tiên, Mán Bạch Miêu, Mán Đại Bản, Mán Tiểu Bản cư ngụ, tập tục khác người Thổ (Tày). (Xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

Sản vật:

Huyện Cẩm Hoá có mỏ vàng Kim Hỷ, mỏ bạc Phúc Sơn, hai mỏ sắt ở Phương Linh, Nghĩa Hoà.

Châu Bạch Thông có mỏ vàng Bằng Thành, mỏ sắt Quảng Khê.

Nhưng mấy năm gần đây bị phỉ quấy nhiễu, đều đã đóng cửa. Ngoài ra các sản vật như thóc lúa, ngô, khoai, đậu, dưa, sắn dây, sa nhân, củ nâu, tre vầu v.v... đều là sản vật thường có. Còn trong rừng thì rải rác có gỗ sến, gỗ đinh, gỗ xoan v.v... Thú rừng thì có gấu, vượn, hươu, nai. Chim thì cũng có nơi có gà lôi, chim trĩ.

Khí hậu:

Khí trời nhiều lạnh rét. Khí đất nhiều ẩm thấp. Mây mù âm u, ít khi nắng tạnh. Sương núi mù độc bao phủ, người địa phương phần nhiều bị nhiễm bệnh sốt rét.

Sông núi:

Phủ hạt đều là núi, nhưng có tên thì huyện Cẩm Hoá có núi Khâu Hoác, núi Linh Quang, núi Biều Sơn (núi Bâu), núi Cổ Lân Đầu, động Thạch Kệ. Châu Bạch Thông có: núi Yên Đĩnh, núi Yên Hân, núi Phương Viên, Hán Lĩnh. Trong phủ hạt khe suối rất nhiều, chảy xuống làm thành các sông ở hạ du. Nhưng kể nguồn lớn thì chỉ có Tiên Trì (Ao Tiên) ở huyện Cẩm Hoá và hồ Ba Bể ở châu Bạch Thông.

Danh thắng:

-Hồ Ba Bể (Tam Hải hồ): ở châu Bạch Thông.

-Núi Khâu Hoác: ở huyện Cẩm Hoá. Trên đỉnh núi có Ao Tiên, nước chảy xuống bốn phía, đổ vào các sông ở thượng nguồn, xưa nay ít người qua lại.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phía bắc phủ thành đến lũy chợ Dã, thông sang huyện Nguyên Bình, dài 120 dặm.

-Một đường nhỏ ở phía tây phủ thành, từ tổng Hạ Hiệu đi lên phía bắc, qua lũy chợ Dã đến mỏ Bằng Thành, thông sang tỉnh Cao Bằng, dài 105 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía tây phủ thành qua châu Bạch Thông, đi về phía đông nam đến đồn chợ Mới, thông sang huyện Phú Lương, dài 120 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông phủ thành qua tổng Lương Thượng đến lũy Xuân Dương, đi thông sang tỉnh Lạng Sơn, dài 350 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua tổng Đông Viên đến tổng Nhu Viễn, thông sang tỉnh Tuyên Quang, dài 150 dặm.

HUYỆN CẨM HOÁ

Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Phương Linh, nay do phủ Thông Hoá kiêm lý.

Huyện hạt¹ phía đông giáp xã Văn Định huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn và xã Sảng Mộc huyện Vũ Nhai, phía tây giáp xã Chư Hương tổng Hạ Hiệu châu Bạch Thông và huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp xã Huyền Tụng châu Bạch Thông, phía bắc giáp hai huyện Nguyên Bình, Thạch An tỉnh Cao Bằng.

Đông tây cách nhau 253 dặm. Nam bắc cách nhau 80 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 26 xã, trang:

1-Tổng Lương Thượng, 8 xã:

- | | | | |
|-------------------|---------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Lương Thượng | 2.Xã Kim Hỷ | 3.Xã Sĩ Bằng | 4.Xã Vô Mụn |
| 5.Xã Ân Tình | 6.Xã Lãng Sơn | 7.Xã Văn Học | 8.Xã Vũ Loan |

2-Tổng Phương Linh, 5 xã, trang:

- | | | | |
|-------------------|---------------|-------------|----------------|
| 1.Xã Phương Linh | 2.Xã Vi Hương | 3.Xã Tú Trĩ | 4.Xã Tòng Lệnh |
| 5.Trang Cẩm Giàng | | | |

3-Tổng Lương Hạ, 6 xã:

- | | | | |
|-----------------|--------------|------------|----------------|
| 1.Xã Lương Hạ | 2.Xã Kim Lô | 3.Xã Cư Lễ | 4.Xã Liêm Thuỷ |
| 5.Xã Xuân Dương | 6.Xã Đồng Xá | | |

4-Tổng Hạ Quan, 7 xã:

- | | | | |
|-----------------|------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Hạ Quan | 2.Xã Đình Phương | 3.Xã Trâu Khê | 4.Xã Yên Dương |
| 5.Xã Trung Quan | 6.Xã Thiệu Quang | 7.Xã Nam Tri | |

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 3.347 mẫu 3 sào 3 thước.

Nhân đinh: 568 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng số ruộng đất gồm 1.664 mẫu 2 sào 2 thước 9 tấc; nhân đinh 252 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.211 quan 27 đồng tiền. Trong đó:

¹ Huyện Cẩm Hoá 感化縣: Tên huyện đặt từ thời thuộc Minh. Đời Lê Thánh Tông giữ tên huyện Cẩm Hoá, đặt thuộc phủ Thông Hoá. Nay là các huyện Na Ri, một phần huyện Bạch Thông tỉnh Bắc Cạn và huyện Ngân Sơn tỉnh Cao Bằng.

Thuế ruộng đất: 520 quan 7 tiền 27 đồng tiền.

Thuế đinh: 690 quan 3 tiền.

-Nộp bằng thóc: 841 hộ 15 bát 5 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 54 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, nguyên ngạch tuyển lính 48 người.

Trong huyện có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 32 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Mán Thất Tộc 23 người.

-Người Minh Hương ngụ cư, theo sổ cũ: 53 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Minh Hương 4 người.

-Người Thanh ngụ cư theo sổ cũ: 3 người.

Ngoài ra còn có 2 tổng Thượng Quan, Kim Mã đổi thuộc tỉnh Cao Bằng, người Thanh 7 người.

Huyện hạt có:

-1 mỏ vàng ở Kim Hỷ, thuế cả năm nộp bằng vàng 20 lượng (nay thôi thu).

-1 mỏ sắt ở Nghĩa Hoà, 1 mỏ bạc ở Phúc Sơn, thuế cả năm nộp bằng bạc 120 lượng (nay đã đóng cửa).

-Nguyên đặt 3 lũy Xuân Dương, Yên Lạc, Lãng Sơn (nay bỏ).

Phong tục:

Trong huyện hạt, người Thổ (Tày), người Nùng, người Mán đều ở dựa vào núi, tiếng nói lú lo, quần áo toàn nhuộm màu xanh chàm. Tập tục quê mùa, hủ lậu, ít biết văn lễ, sống tản tiện, chuộng quỷ thần. Tháng giêng mùa xuân hàng năm làm lễ xuống đồng, trai gái vui chơi, đến đêm mới tan về. Người Thổ (Tày) bắc tre gỗ làm nhà sàn để ở, đều làm nghề nông và săn bắn. Người Nùng người Mán đốt rẫy làm nương trồng tría. Người Mán Đại Bản, Mán Tiểu Bản, Mán Đeo Tiên, Mán Bạch Miêu tập tục đại khái cũng giống như người Thổ, người Mán ở Định Châu.

Sản vật:

Trong toàn huyện có nhiều [quặng] vàng, bạc, sắt. Mỏ vàng Kim Hỷ, mỏ bạc Phúc Sơn, mỏ sắt Nghĩa Hoà nay đều đã đóng cửa.

Sau khi thu hoạch vụ lúa thu phần nhiều trồng ngô, khoai, đậu, bí xanh, dưa hấu. Đó là các sản vật thường có. Mùa xuân mùa thu, vào hai tháng trọng (tức tháng hai và tháng tám) dân vào rừng săn bắn hươu, nai, còn ngày thường thì đi tìm hái sa nhân, mộc nhĩ, củ nâu đem bán để sinh sống. Chim núi thì trĩ, gà lôi cũng thỉnh thoảng có.

Khí hậu:

Quanh năm nhiều gió tây bắc lạnh rét, mưa dầm ẩm ướt nhiều ngày, khoảng mùa đông đến mùa xuân là ẩm nhất. Sương dày nước đọng, người địa phương phần nhiều mắc bệnh sốt rét, ngày đêm đều phải đốt than củi để xua khí lạnh. Cuối xuân còn rét, đến mùa hè mới hơi nóng, đầu thu đã lạnh, đến mùa đông thì rét như cắt.

Sông núi:

-Núi Khâu Hoắc: cách huyện lỵ 49 dặm về phía tây bắc, ngọn núi chắn ngang sông sông, thường có mây mù che phủ, là ngọn núi cao cả tỉnh trông vào. Trên núi có hồ lớn, tục gọi là Ao Tiên.

-Núi Linh Quang: cách huyện lỵ 13 dặm về phía bắc, dáng núi trôi lên thấp xuống uốn lượn như bức thành dài. Trong núi có hai cái hang, một gọi là hang Nam Đầu, một gọi là hang Bắc Đầu, trên có là thông ra ngoài, dưới có vực nước, thạch nhũ từ trên vách đá nhỏ xuống, lại có cái từ dưới trôi lên, hoặc từ bên vách đá đâm ngang ra, khi mới bẻ ra thì mềm, để lâu thì rất cứng.

-Núi Bàu: ở cách huyện lỵ 50 dặm về phía nam, dáng núi tròn như quả bầu cho nên có tên như vậy.

-Núi Cổ Lan Đầu: cách huyện lỵ 29 dặm về phía bắc.

-Động Thạch Kê: Tương truyền xưa có con gà đá biết gáy, dân áp gần đấy thích chọi gà. Có đạo sĩ đi qua, nghe gà đá gáy, đến xem thì thấy gà đá bị vỡ đầu, bèn chọn nơi ấy làm nhà ở, nay vườn trúc hãy còn.

-Toàn hạt khe suối chẹt như mắc cửi, là nơi bắt nguồn cho các con sông ở hạ du.

-Một nguồn phát từ sơn phận hai xã Phương Linh và Vi Hương, nước chảy xuống làm thành sông Đồng Mỗ.

-Một nguồn phát từ Ao Tiên ở núi Hoắc Sơn đổ xuống làm thành dòng nước phía bên tả của hồ Ba Bể.

-Một nguồn phát từ lũy cũ Yên Lạc đổ xuống huyện Thất Khê tỉnh Lạng Sơn.

Danh thắng:

-Ao Tiên: Ở trên núi Khâu Hoắc huyện Cẩm Hoá. Ao chia làm 4 nhánh: Một nhánh chảy lên phía bắc qua xã Vụ Nông, chảy xuyên hang núi, chảy qua xã Linh Quang, qua tỉnh Cao Bằng đổ vào sông Nhượng Bản. Một nhánh chảy lên phía bắc qua xã Nam Tri, cũng xuyên hang núi, qua xã Lương Hạ đến huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn, đổ vào sông xã Vân Mạc. Một nhánh chảy xuống phía nam qua xã Vụ Nông, chuyển sang huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang, đổ vào sông xã An Lạc. Một nhánh cũng chảy về phía nam đổ xuống xã Cừu Lang¹ châu Bạch Thông, chảy vào hồ Ba Bể, thông đến sông Đà Vị tỉnh Tuyên Quang.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ phía tây huyện đến giáp xã Chư Hương châu Bạch Thông, dài 15 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía nam huyện qua xã Tòng Lệnh đến giáp giới châu Bạch Thông, dài 20 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông huyện qua xã Sĩ Bằng đến xã Cư Lễ, thông sang huyện Thất Khê, dài 240 dặm.

-Một đường nhỏ từ xã Sĩ Bằng phía đông huyện qua xã Hạ Quan, thông sang giáp huyện Nguyên Bình, dài 105 dặm.

CHÂU BẠCH THÔNG

Châu Bạch Thông cách phủ lỵ 41 dặm về phía tây. Lỵ sở của châu đặt ở xã Dương Quang, do bị phỉ tàn phá, châu nha tạm dựng nhà tranh để làm việc. Nay nghĩ xin dời đến chợ mới trang Yên Đĩnh ở hạ du.

Châu hạt² phía đông giáp trang Cẩm Giang xã Phương Linh huyện Cẩm Hoá và hai xã Tân Tri, Sảng Mộc huyện Vũ Nhai, phía tây giáp châu Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp xã Yên

¹ Xã Cừu Lang châu Bạch Thông, tra danh sách tên các xã châu Bạch Thông không thấy xã nào có tên Cừu Lang (?).

² Châu Bạch Thông 白通州: Đồi Lý-Trần là đất huyện Vĩnh Thông 永通縣; thời thuộc Minh đổi là châu Vĩnh Thông 永通州. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông đổi làm châu Bạch Thông 白通州, đặt thuộc

Trạch Định Châu phủ Tông Hoá và xã Động Đạt huyện Phú Lương, phía bắc giáp châu Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng và huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 271 dặm. Nam bắc cách nhau 283 dặm.

Châu có 9 tổng, gồm 60 xã, trang.

1-Tổng Nông Thượng, 7 xã:

- | | | | |
|------------------|------------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Nông Thượng | 2.Xã Dương Quang | 3.Xã Huyền Tụng | 4.Xã Suất Hoá |
| 5.Xã Hoà Mục | 6.Xã Hoà Bình | | |

2-Tổng Nông Hạ 6 xã, trang:

- | | | | |
|---------------|--------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Nông Hạ | 2.Xã Như Cố | 3.Xã Thanh Vận | 4.Xã Cao Khưu |
| 5.Xã Yên Đĩnh | 6.Xã Mai Lạp | | |

3-Tổng Côn Minh, 6 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|------------|--------------|
| 1.Xã Côn Minh | 2.Xã Yên Phú | 3.Xã Nam Ổ | 4.Xã Yên Hán |
| 5.Xã Hiếu Nghĩa | 6.Xã Hữu Thác | | |

4-Tổng Nhu Viễn, 5 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Nhu Viễn | 2.Xã Yên Thịnh | 3.Xã Đông Lạc | 4.Xã Quảng Bạch |
| 5.Xã Hoàng Trĩ | | | |

5-Tổng Quảng Khê, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|-------------|-------------|
| 1.Xã Quảng Khê | 2.Xã Đông Phúc | 3.Xã Mỹ Hoá | 4.Xã Xuân Ổ |
| 5.Xã Bằng Châu | 6.Xã Nam Mẫu | | |

6-Tổng Đông Viên, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|-------------------------------|----------------|-------------|
| 1.Xã Đông Viên | 2.Xã Phương Viên ¹ | 3.Xã Bằng Viên | 4.Xã Dã Bản |
| 5.Xã Bằng Lãng | 6.Xã Đại Xảo | | |

7-Tổng Hà Vị, 6 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Hà Vị | 2.Xã Cư Tiên | 3.Xã Cao Lục | 4.Xã Quân Bình |
| 5.Xã Lục Bình | 6.Xã Thanh Vị | | |

8-Tổng Thượng Giáo, 11 xã:

- | | | | |
|---------------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 1.Xã Thượng Giáo | 2.Xã Công Bật | 3.Xã Bộc Bó | 4.Xã Xuân Phương |
| 5.Xã Xuân La ² | 6.Xã Nhạn Môn | 7.Xã Nhân Thiếp | 8.Xã Bành Trạch |
| 9.Xã Địa Linh | 10.Xã Truyền Cố | 11.Xã Cao Trĩ | |

9-Tổng Hạ Hiệu, 7 xã:

- | | | | |
|-----------------|--------------|------------------|-----------------------------|
| 1.Xã Hạ Hiệu | 2.Xã Da Nham | 3.Xã Nghiên Loan | 4.Xã Chư Hương ³ |
| 5.Xã Cao Thượng | 6.Xã Cổ Đạo | 7.Xã Bằng Thành | |

Ruộng đất công tư có nộp thuế: 8.709 mẫu 1 sào 1 thước 9 tấc 8 phân.

Nhân đinh: 2.477 người.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.444 quan 6 tiền 13 đồng tiền. Trong đó:

phủ Thông Hoá. Qua các triều sau đều không thay đổi. Nay là các các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Ba Bể tỉnh Bắc Cạn.

¹ Xã Phương Viên: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Viên. Từ đầu đời Thiệu Trị kiêng chữ Hoa, đổi là xã Phương Viên.

² Xã Xuân La: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng La. Đầu đời Tự Đức kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là xã Xuân La.

³ Xã Chư Hương: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Chư Hoa. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Hoa (tên mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Chư Hương.

Thuế ruộng đất: 1.325 quan 5 tiền 13 đồng tiền.

Thuế đinh. 3.116 quan 6 tiền.

-Nộp bằng thóc: 2.196 học 13 bát 6 vốc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 222 người.

Trong châu có:

-Người Mán Thất Tộc ngụ cư, theo sổ cũ: 117 người.

-Người Thanh ngụ cư, theo sổ cũ: 9 người.

-Người Minh ngụ cư, theo sổ cũ: 103 người.

Châu hạt có:

-1 mỏ vàng Bằng Thành, thuế cả năm nộp bằng vàng 15 lạng (nay đã thôi thu).

-1 mỏ chì đen Cẩm Lạc và 2 mỏ bạc Đông Ngân, Tống Tinh. Cả 3 mỏ thuế cả năm nộp bằng bạc 350 lạng (nay đã đóng cửa).

-Cửa ải Bắc Cạn, tiền thuế cả năm là 1.980 quan (nay vẫn thu).

-Nguyên trước có 3 lũy Bắc Nắm, Chợ Dã, Quảng Bạch (nay bỏ).

Phong tục:

Trong toàn huyện, người Thổ (Tày), người Nùng, người Mán ở xen nhau. Tiếng nói, quần áo, tập tục ăn cũng giống dân huyện Cẩm Hoá. Người Mán cũng có Mán Đại Bản, Mán Đeo Tiên, Mán Sơn Miêu, phong tục khác nhau (xem kỹ ở phần ghi chung toàn tỉnh).

Sản vật:

Trong hạt có nhiều tre vầu, mây, sa nhân, củ nâu, lợn rừng, hươu, nai. Cũng có nơi có chim trĩ, gà lôi.

Khí hậu:

Khí trời nhiều lạnh rét, khí đất ẩm ướt, cuối xuân còn lạnh, đến mùa hạ mới hơi nóng, đầu thu đã rét, đến mùa đông rét đậm. Mùa đông và mùa xuân sương mù khí núi che phủ bầu trời, trước giờ Ty sau giờ Thân tứ nhìn quanh không thấy núi.

Sông núi:

-Núi Yến Đĩnh: còn có tên là núi Bắc Thẩm, cách châu lỵ 74 dặm về phía đông, từng chồng tầng cao vút, trông xuống sông Đông Mỗ. Tương truyền sau khi nhà Lê Trung hưng, họ Mạc rút chạy lên dừng đóng ở đây. Quân lính đem theo nhiều quýt để ăn, sau ở đây mọc thành cả rừng. Đêm khuya thanh vắng thường nghe tiếng người ngựa râm ran, người địa phương cho là điềm linh dị, lập đền thờ cúng.

-Núi Yên Hân: cách châu lỵ 170 dặm về phía đông.

-Núi Phương Viên: cách châu lỵ 25 dặm về phía tây bắc. Trên núi có nhiều cỏ thơm.

-Núi Hán Lĩnh: cách châu lỵ 20 dặm về phía tây.

Châu hạt có nhiều khe suối chằng chịt, là nơi bắt nguồn của các con sông ở hạ du:

-Một nguồn phát từ sơn phận xã Phương Viên đổ xuống xã Huyện Tụng.

-Một nguồn phát từ sơn phận hai xã Phương Linh, Vi Hương đổ xuống xã Huyện Tụng, hợp dòng chảy đến chợ Mới rồi đổ vào sông Đông Mỗ.

Duy có hồ Ba Bể là lớn nhất. Hồ cách châu 25 dặm về phía bắc. Dòng nước bên tả bắt nguồn từ núi Khuru Hoác huyện Cẩm Hoá đổ xuống xã Da Nham, qua địa phận xã Cao Trĩ. Dòng bên hữu bắt nguồn từ núi Ngọc Nữ ở huyện Vĩnh Điện tỉnh Tuyên Quang đổ xuống hợp dòng ở xã Cổ Đạo, hợp dòng chảy xuyên qua động Thạch Sơn chảy ra xã Thượng Giáo, thành một dòng nước rộng, gọi là Hoài Hải, rộng

khoảng 300 mẫu, sâu 2 trượng. Chảy qua xã Cao Thượng lại mở ra một dòng rộng Tào Hải, rộng khoảng hơn 300 mẫu, sâu 2 trượng. Chảy qua xã Nam Mẫu, lại mở ra một dòng rộng, gọi là Du Hải, rộng hơn 600 mẫu, sâu khoảng 6 trượng, chảy xuống phía nam qua hai xã Mỹ Hoá và Xuân Ổ, đổ vào sông Đà Vĩ tỉnh Tuyên Quang.

Danh thắng:

Hồ Ba Bể: Bên hồ có dân cư, trên bờ có núi đá, núi đất bao quanh tầng tầng lớp lớp, ẩn hiện giữa sóng hồ. Trên hồ, gió yên sóng lặng, thuyền đánh cá chèo lên chèo xuống, đáng là một nơi danh thắng. Nhưng sau khi bị phi chiếm cứ, dân cư lưu tán, nay đã trở nên hoang tàn.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ lỵ sở châu đi lên phía tây bắc, qua tổng Đông Viên đến tổng Nhu Viễn, thông sang tỉnh Tuyên Quang, dài 150 dặm.

-Một đường nhỏ từ lỵ sở châu đi về phía đông nam, qua đồn Cao Khâu đến đồn Chợ Mới, thông đến huyện Phú Lương, dài 90 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông lỵ sở châu qua tổng Hạ Hiệu đến xã Cổ Đạo, thông sang tỉnh Cao Bằng, dài 105 dặm.

-Một đường nhỏ từ phía đông lỵ sở châu qua tổng Hạ Hiệu, thông đến huyện Cẩm Hoá, dài 30 dặm.

太原省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

目錄

(原本無有)

富平府	頁八
司農縣	頁十四
普安縣	頁十八
洞喜縣	頁二十一
平川縣	頁二十六
武崖縣	頁三十
從化府	頁三十四
定州	頁三八
文朗縣	頁四二
大慈縣	頁四五
富良縣	頁四八
通化府	頁五一
感化縣	頁五五
白通州	頁五九

同慶敕製御覽

太原省城

原設在北寧省多福府平岐社。嘉隆拾貳年，移設于本轄洞喜縣同和坊地分。土城方築，肆園通長叁百貳拾五丈柒尺貳寸。城身自腳至肩，高五尺，面寬肆尺五寸，腳寬壹丈捌尺，肩上增築女牆壹級，高貳尺，面腳各寬貳尺。門肆，均砌磚瓦。門上各有望樓，城外有濠，濠面廣貳丈濠心深五尺。省轄東夾北寧省之右隴等縣(自省抵叁拾貳里)，西夾宣光省之霑化、永奠貳州縣(自省抵叁百五拾里)並山西省之山陽、三陽等縣(自省抵壹百陸拾五里)，南夾山西省之安朗縣(自省抵叁陸拾叁里)並北寧省之洽和、多福、金英等縣(自省抵拾叁里)，北夾諒省之文淵、文關、七溪等州縣(自省抵貳百玖拾里)並高平省之石安、原平等縣(自省抵叁百拾里)。東西相距叁百捌拾貳里，南北相距叁百柒拾叁里。

一省轄統府叁，縣玖州貳

富平府

兼理司農縣併攝普安縣統轄平州洞喜武崖叁縣

從化府

兼理定州併攝文朗縣，統轄富良大慈貳縣

通化府

兼理感化縣，統轄白通州

一省轄原徵公私田土，該五萬貳千捌百陸拾玖畝，肆高拾肆尺壹寸。

(外通化府上關、金馬貳總改隸高平省田土壹千陸百陸拾肆畝，貳高貳尺玖寸)

原數人丁玖千貳拾壹人

(外通化府改隸高平省上關、金馬貳總人丁貳百五拾貳人)

全年各項錢壹萬玖千叁百貫肆陌五拾五文

內田土錢捌千五百拾壹貫陸陌五拾五文

內人丁錢壹萬柒百捌拾捌貫捌陌

稅粟壹萬叁千壹百五拾壹斛拾玖鉢肆合貳勺

一省轄原額揀兵柒百人(茲現壹百叁拾五人)

一省轄柒族蠻人原額貳百貳拾陸人(由每率全年銀稅

壹兩以下。外改隸高平省貳拾叁人)

一省轄山苗蠻人，原額壹百肆拾叁人(茲貳蠻現回柒

拾餘人)

一省轄清人投寓拾五人(由每率全年受銀稅貳兩(茲現

漂散未回。外改隸高平省柒人)

一省轄明鄉投寓各庸市原額人數壹百陸拾叁人(由全

年銀稅壯項貳兩。老項壹兩。(茲現漂散未回。外改隸

高平省肆人)

一省轄金礦肆所，全年金稅肆拾玖兩(外安寶、寶囊

貳礦以經封閉，與純茫礦壹所，改隸高平省。金喜、憑

城、爽木叁礦年來發徵，惟存姥上壹礦現徵。近因匪優

亦未徵納)

一省轄銀鉛鐵礦五所，全年銀稅肆百柒拾兩(外叫娘礦壹所久經封閉，銀山壹礦改隸高省。餘均廢徵)

一省轄鐵礦拾所，全年鐵稅捌千玖百斤(茲現徵)

一省轄鉛礦貳所，全年黑鉛稅壹千貳百斤(茲現廢徵)

一省轄碓礦壹所，全年碓硝稅貳百斤(茲現廢徵)

一省轄別納土產碓硝肆社丁數柒拾貳人，全年碓稅捌百拾捌斤(茲現廢徵)

一省轄關津貳所(同姥、北泘)全年稅錢捌千叁百柒拾貫(茲現徵)

一省轄社稷壇(在省城西，省抵約壹里)；山川壇(在

省城西南，省抵約半里)；文廟(在省城東北，隔江，

省抵約壹里)；會同廟(在省城東行叁拾丈)；先農

壇(在省城東行五拾丈)；城隍廟(在省城西南行半

里)。各壇廟該陸所(由環近省城)

一省轄原設驛站壹所，並堡屯拾肆所，該拾五所

(只存太龍壹站，餘各堡均已省撤)

風俗

省轄下游之洞喜、司農、普安、平川、富良、大慈等

縣漢土蠻雜處。漢人稍多，間有文學。上游之感

化、白通、定州、文朗、武崖土蠻參半，鮮有學

識。至於所業，或食力於農田，或資斧於林崖，或

網罟收魚，或畋獵捕獸。歲辰如開春事神及元旦、端午、中秋、除夕、中元、冬至各節與婚娶喪祭，上游土民則苟略，下游漢民亦參中州禮俗而並用之。惟儂蠻則稍異（其儂人原清國沿邊流寓，衣服，言語略似清人）。**山**蠻居名之曰寨。其類有五：一曰山苗裙局蠻（著短褲至股上，故名），平地結蘆，開墾林莽。所得粟子計口量留，剩者悉以易銀。二曰高榔蠻，傍山溪爲棧家。相山林之宜，播粟植蜀黍。貳叁年後，謂山膏既盡移別處墾治。故該貳蠻遷徙靡常。生日則大歡飲，婚禮則語財。遞年惟元旦、冬至貳節盛饌祭家先。三曰版蠻（大版蠻好居石山，小版蠻好居土山）。婚娶每以柒月望日，富者遞銀親迎，貧者贅于女家，足拾貳年方得出分。女生拾陸歲頭上束髮，負方版。出嫁有子改爲負鰲似黃牛角。男子辮髮，衣服如清人。死則以火葬之。四曰帶錢蠻，家設神祠，號盤古聖王。生下男女殺豬致祭。各帶古號銅錢，衣裳用青布，織圓葩樣。五曰白苗蠻，男則辮髮，女覆白布繡葩巾。喪服各用布巾繞頭，至弊裂爲滿服。就中各蠻長等言語衣服略似漢人。間有從官差派稍屬得力。衣服青色，言語侏儻。今各流散十存一二。額籍總敘爲山苗柒族貳蠻云。大抵轄民率性愚陋，多尚武勇，少知禮義。就中漢人識字者鮮，此病矣。從釋者多，從左者少（只有司農壹社，平州柒社村，洞喜壹社）。

物產

秋禾多，夏禾少。蜀黍豆瓜菜菓在在有之。山之竹木，水之魚蝦均非佳產。木之林鑽釘鏤四鐵間出於洞喜、普安、富良；錦雞、雷雞間出於白通、感化；土鳳出於定州、文朗；孔雀出於武崖、富良。與夫五金皆出於轄內。惟金喜之金，芄銀之銀爲較佳，年來疊經匪擾，土著民亦無採取弋獵而諸礦亦多封閉焉。

氣候

天氣多寒，地氣多燥。遞年夏多雨，冬多晴，春季始溫，秋**山**初漸寒。山嵐瘴霧自酉入夜達旦，至巳始淨。下游平川、司農、普安、洞喜等縣，爲稍輕，餘皆深重。省轄多溪澗，每有雨潦輒溢，雨止天晴隨復平常。

山水

省轄山溪連絡。其有名者，感化之邱霍山、鼓麟兜山、靈琯山、石雞洞、瓢山；白通州之晏挺山、芳園山、安欣山、漢嶺；洞喜縣之象山、歷山、篆山、化中石山；司農縣之亨山、玉山、嶮山；普安縣之獨尊山、青祿山；平川縣之登高、玉琯、蠟蜓、玉珮諸山；武崖縣**山**之三更、武禮二山、隴能洞；大慈縣之三島山；富良縣之點山；定州之竹嶺、燕嶺、中坎石山。

省轄溪澗沿山流出，在在有之。舉其大者，則白通之
 三海湖與洞喜同姥江，普安卯江，可容舟筏，但均
 多灘磧。

名勝

洞喜縣之石山寺；司農縣之嶮山寺；普安縣之西天
 寺；感化縣之僊池；白通州之三海湖，今則林莽蒼
 翳，人跡罕有往來。

路程

69

- 一條關報路，自省城同姥庸南行至太龍站，長叁拾壹里，橫柒尺。又自「站」行貳里，夾北轄地分。
- 一條路自省城同姥庸，經買市白通沿溪西行，過白通州，經芳園山至宣省永奠州轄，長叁百里。
- （以下均是林路）。
- 一條路自省城同姥庸西南行，經平川縣至西轄安朗，北轄金英貳縣界，長壹百里。
- 一條路自白通州，經通化府城（即感化舊葢）東北行至夾諒轄柒溪、高轄石安貳縣界，長貳百里。
- 一條路自通化府城攀磴北行，經野市堡，三海湖，至夾高省原平縣界，宣省霑化州界，長貳百里。
- 一條路自省城同姥庸，經洞喜武崖東行，至夾文關、文淵貳州縣界，長貳百五拾里。
- 一條路自富平府城東南行至夾北省安世、右隴貳縣界，長叁拾里。

7a

一條路自省城同和庸，經普安、平川貳縣，西南行至夾北省金英縣界，長壹百里。

一條路自買市沿溪西行，經從化府（即定川舊葢）至夾宣光省永奠州界，長貳百五拾里。

一條路自玳榮堞白西行，經富良、大慈、文朗，至夾山西省山陽縣界，長貳百里。

一條路自普安舊葢南行，至夾北省洽和縣界，長貳拾五里。

一條衛農小垣，長貳千捌百拾丈零（由在平川縣轄）。

8a

富平府

府葢在省城東南貳拾里。兼理司農縣，併攝普安縣，統轄平川、洞喜、武崖叁縣。府城設在司農縣雅弄總朝陽社。左對山，右近江。因山阜築土城方面，通長捌拾肆丈，高五尺肆寸，厚叁尺。城外肆圍樹竹壘，外有池與深田，無濠。城南門壹，高壹丈五尺。城左、後、右角，各設砲臺壹。府轄東夾北寧省之安世、右隴貳縣界，西夾從化府之大慈、富良貳縣界，並山西省之安朗、三陽等縣界，南夾北寧省之金英、多福、洽和等縣界，北夾通化府之感化縣、白通州，並諒山⁸省之文關、文淵貳縣州界。

東西相距壹百陸拾五里，南北相距叁百肆拾柒里。
一府轄五縣叁拾玖總。
兼理司農併攝普安貳縣拾五總

司農縣玖總：

雅弄總 里玠總 寶囊總 義鄉總

先羅總 上亭總 羅亭總 拋青總

德鄰總

普安縣陸總：

黃潭總 上結總 萬派總 上務總

統上總 雅律總

98

統轄平川、洞喜、武崖叁縣貳拾肆總

平川縣柒總：

霸下總 顯禮總 山雷總 善繼總

青致總 立本總 力丁總

洞喜縣玖總：

宿緣總 況上總 化上總 上濃總

雲陵總 明里總 念珖總 同邦總

歷山總

武崖縣捌總：

樓上總 瓊山總 薪蓄總 一體總

樓下總 博山總 永安總 撞舍總

一府轄原徵公私田土貳萬捌千貳百叁拾捌畝五尺柒寸貳分。

99

原額人丁，叁千玖百陸拾玖人。
全年各項錢玖千叁百拾陸貫貳陌叁拾肆文。

田土錢肆千柒百拾叁貫壹陌叁拾肆文

人丁錢肆千陸百叁貫壹陌

稅粟陸千玖百叁拾叁斛貳拾鉢。

一府轄原額揀兵叁百捌人。

一府轄山苗柒族蠻人投寓原額壹百肆拾五人。

一府轄清人投寓原額叁人。

一府轄金礦貳所，原全年金稅拾肆兩。

一府轄鉛礦貳所，原全年黑鉛稅壹千貳百斤。

一府轄鐵礦捌所，原全年鐵稅捌千叁百斤。

一府轄碓礦壹所，原全年碓稅貳百斤。

一府轄別納土產碓硝肆社，丁數柒拾貳人，原全年

碓硝稅捌百拾捌斤。

一府轄同姥關併卯支，全年稅錢陸千叁百玖拾貫。

一府轄驛「站」壹所。

一府轄原設屯堡該五所。

風俗

100

習尚儉嗇，人多勇悍。司農、普安、平川、洞喜肆縣稍有文學，而率多獷悍。武崖縣寡學而鄙野。遞年元旦、端陽、中元、除夕及事神薦祖，婚喪喪祭諸禮節與中州略同。間有投寓之蠻人，一曰高榔蠻山苗蠻言語衣服與漢迥異（詳見省編）。從左惟平川柒

社村，司農縣壹社，洞喜縣壹社。

物產

秋禾多夏禾少。蜀黍瓜荳均有之。菓之荔枝、橘柚，竹之青皮、沙竹、鶴膝竹均是常物；木之肆鐵、松木；獸之麀麝麋鹿則間¹¹⁹有之。司農、普安、洞喜之金鐵；武崖之黑鉛、土布、土絹各有所產焉。

氣候

天氣多寒冷，地氣多高燥。司農、普安、平川、洞喜肆縣瘴氣稍輕，武崖則嵐瘴偏重。秋禾肆月播秧，至陸月下稼；早禾以玖月收穫，晚禾以拾月收穫。惟平川、普安貳縣間有夏田，拾壹、拾貳兩月下稼，次年肆、五月收穫。

山水

司農縣有玉山、亨山、嶮山；普安縣有獨尊山、青祿山；平川縣有¹²⁰登高山，玉珖山，玉珮山、蝮蜒山；洞喜縣有歷山、化中石山、象山、篆山；武崖縣有三更山、武禮山、隴能峒，是有名者。

一條江自洞喜縣雲陵總分注下同姥江（同姥關在此）通于司農縣之玉龍社達于北轄多福縣月德江。一條江自大慈縣猗那總注下普安縣卯江（同姥卯支關在此）達于北轄洽和縣月德江。

又平川縣南炎江，發源在縣轄內注下達于北轄金英縣月德江。

又武崖縣撞舍江，發源在縣轄內，注下達于北轄右隴江。

名勝

司農縣之嶮山祠，普安縣之西天寺，洞喜縣之石峒寺，平川縣之登高祠，昔為名勝，今亦荒蕪。

路程

一條關報路在府城之北，自洞喜縣宿緣總分南行經司農縣玉龍站，夾北寧省界，長叁拾叁里，橫柒尺。

一條舊路在府城之北洞喜縣宿緣總分至黃潭總通于北轄多福縣界，長叁拾里，橫五尺。

一條小路在府城之東南，經雅弄總至德鄰總通于北轄安世、右隴貳縣界，長叁拾里。

一條小路在府城之西亨市，過普安縣經平川縣顯禮總通于北轄金英縣界，長五拾捌里。

一條小路自府城之東，至武崖縣一體總，通于諒山省之文關縣界，長壹百五拾里。

一條小路在府城之西，自義鄉社庸，至平川縣山雷總分，通于北轄金英、安朗貳縣界，長壹百里。

一條小路自夾省關報路，上抵雲陵總分，長貳拾里。

一衛農小坝一條，在平川縣轄，長貳千捌百拾丈零。

148

司農縣

(縣莅原設在羅亭社分，嗣德肆年奉旨裁省，仍由富平府兼理)

在府東五里。東夾北省安世縣澗外社，西夾普安縣得賢社，南夾洽和縣娥眉、安州等社，北夾洞喜縣劉舍、念琰等社，東北夾武崖縣樓上社。東西相距陸拾捌里，南北相距叁拾肆里。一縣轄玖總五拾肆社村坊。

雅弄總柒社村：

朝陽社 雅弄社 郁岐社 恬瑞社
 玉龍社 玉山村 貢上村

上亭總玖社村：

上亭社 官場社 陶舍社 寧山社
 純良社 養蒙社 錄陽社 農供村
 亭橋村

義鄉總肆社村：

莊溫社 雲陽社 義鄉社
 安米村 義鄉社
 東村

羅亭總玖社村：

羅亭社 枚山社 柯山社
 柯而社 憑棧社 羅山社
 郁山社 芳度社

拋青總陸社：

拋青社 涼謝社 富美社 涼程社
 青涼社 吳舍社

德鄰總陸社村：

德鄰社 弩楊社 螺樓社 侶雲社
 春濃社內村 外村

先羅總肆社：

先羅社 條溪社 白石社 雲屯社

里玠總陸社：

里玠社 登玠社 金嶺社 指迷社
 屢安社 姑夜社

寶囊總叁社坊：

寶囊社 青況社 朝陽社水機坊

一縣轄原徵私田土壹萬叁千貳百柒拾柒畝柒高柒尺
 玖寸。

150

原額人丁貳千壹百玖人。

全年各項錢肆千陸百陸拾五貫陸陌貳拾叁文。

田土錢貳千貳百五拾捌貫貳拾叁文

人丁錢貳千肆百柒貫陸陌

稅粟叁千貳百五拾玖斛貳拾肆肆玖合。

一縣轄原額揀兵，壹百玖拾壹人。

一縣轄蠻人投寓原額貳拾叁人(山苗蠻)。

一縣轄鐵礦肆所，全年鐵稅五千五百斤(茲現徵)

一縣轄太龍驛站壹所。

16a

一縣轄原設羅山、義鄉等堡貳所（今廢）。

風俗

轄內漢民稍有文學，科目間出。拋青、德鄰、先羅、里玠、寶囊等總人多勇悍。雅弄、上亭等總人多急躁。其民耕賈漁樵各隨所業，而儉嗇則同。遞年元旦、端陽、中元、除夕及事神薦祖，婚喪喪祭諸禮節與中州同。亦有附寓之蠻人曰山苗裙局蠻，曰高榔蠻，習俗與漢民稍異（風俗詳見省編）。左民惟有雅弄社間從而已。

16b

物產

縣轄均是秋田，無有夏禾。穀則稻黍蜀黍，荳則青黃白扁，菓寔則柑橘、荔枝，水之魴鯉鮫鱠，山之虎豹麋鹿，均是常產。木之松鐵，亦間有焉。轄內產鐵肆所，惟寶囊礦為較多。

氣候

參月始溫，至五、陸月盛熱，捌、玖月漸寒，至拾貳等月盛寒。田禾要早，嵐瘴稍輕。

山水

17a

玉山

在縣南捌里。土石間雜，草木青茂。相傳黎朝逆芳常

屯兵于此。

亭山

在縣南叁拾壹里。山形宛轉重疊，狀如騰龍。舊黎鎮城于此，遺跡今存。

嶽山

在縣東拾柒里。平陽突起，峰巒連絡。山上有靈祠祀陰神，事跡失傳。

一條江自寶囊社分至玉龍社分，通于北省洽和縣月德江，長五拾肆里，橫柒丈深陸尺。

名勝

嶽山祠

上有神祠。常年柒月男女遊觀，亦一勝會，今廢。

路程

17b

一條關報路在縣莅之南夾北轄經玉龍站，上抵夾洞喜縣劉舍社，長叁拾里，橫柒尺。

一條小路自縣轄之東侶雲社南行，抵富平府莅，長五拾里。

一條小路在縣轄之東北，自寶囊社西行，抵府莅，長五拾肆里。

一條舊路自夾洞喜縣劉舍社分西行抵義鄉庸，達于普安縣，長貳拾里。

普安縣

18a

(原莅設在利舍社嗣德肆年奉旨裁省，由富平府併攝)

在府西叁拾貳里。東夾司農縣義鄉社棧東村，西夾平川縣眉邱、登高貳社，並夾大慈縣既富社，北夾洞喜縣念琫社，南夾北省金英縣南里社，並多福縣東臬社。東西相距柒拾柒里，南北相距陸拾叁里。

縣轄陸總貳拾陸社庄

黃潭總五社：

黃潭社 利舍社 山骨社 得賢社
骨骭社

18b

上務總肆社：

上務社 上玠社 丹霞社 下達社

上結總叁社：

上結社 下結社 葛泥社

統上總柒社庄：

統上社 忠能社 覆順社 坦蕩社
金榜社 新安庄 統下社

萬派總叁社：

萬派社 農務社 下務社

19a

雅律總肆社坊：

雅律社 楊律社 青祿社 大有水機坊

一縣轄原徵公私田土，貳千玖百玖拾五畝，肆高玖尺柒寸。

原額人丁，肆百陸拾柒人。

全年各項錢壹千玖拾陸貫叁拾叁文。

田土錢五百五拾貫柒陌叁文

人丁錢五百肆拾五貫叁陌叁拾文

稅粟柒百叁拾陸斛五鉢玖合。

一縣轄原額揀兵叁拾壹人。

19b

一縣轄山苗柒族蠻人投寓，原額貳拾叁人。

一縣轄上結鐵礦壹所，全年鐵稅壹千斤(今現徵)。

一卯「支」關壹所(田稅例合與同姥正關併徵)。

風俗

轄內漢族，惟下游黃潭壹總稍有文學科目，餘上游各總其人均是勇悍急躁，皆以農田、林產爲業。商賈希少。亦尚儉嗇。遞年各節及事神薦祖，婚喪諸禮，漢民略似中州，山苗、高榔貳蠻稍異，大抵習尚，與司農縣同。

20a

物產

秋禾多，夏禾少，黍苳以及蔬菜花菓等均是常物。木之鐵林、松木。獸之虎豹麋鹿，亦間有焉。

山水

獨尊山

在縣南陸拾陸里。山勢自三島山蟠結而來，高峰[峙]立。

青祿山

在縣西五拾陸里。

一條江自統上總流下至黃潭社分，長陸拾叁里，橫

叁丈，深肆尺（多有石灘、舟筏難行）。通于北省

月德江。

20b

名勝

西天寺

在獨尊山上。景致幽寂亦一名勝，今亦彫荒

路程

一條舊路在縣蒞之東，自義鄉庸至黃潭庸達于多福

縣界，長叁拾里，橫五尺。

一條小路，在縣轄之東北，自義鄉庸西行，至青祿

社山通于平川縣界，長叁拾壹里。

一條小路，自縣轄之東，骨骯社西南行，經上務下

達貳社通于平川縣登高社，長叁拾里。

21a

洞喜縣

在府北拾肆里。縣蒞原設在況上總況上社，節經匪徒燒擾，隨便住辦。茲擬復設在伊社。縣轄東夾司農

21b

縣屢安、青況貳社，西夾富良縣觀朝、改丹等社，南夾普安縣新庄社，並司農縣莊溫社，北夾武崖縣樓下、武振等社，西北夾白通州安欣社。東西相距肆拾肆里，南北相距壹百貳里。

縣轄玖總叁拾叁社村庄坊。

宿緣社

同姥社

扶輦社

盛旦社

砂碣社

春光村

劉舍社

姥上庄

同和坊

念珖總叁社：

念珖社

積米社

霸川社

況上總五社坊：

況上社

靈岩社

普里社

同稟社

況上水機坊

同邦總肆社：

同邦社

甘[蔗]社

南暨社

雲漢社

化上總叁社：

化上社

化中社

珖榮社

雲陵總肆社庄：

雲陵社

特傑社

砂籠社

菊堂庄

上濃總貳社：

上濃社

碾砂社

歷山總貳社村：

歷山社 羅軒村

明里總壹社：

明里社

220

一縣轄原徵私田土叁千玖百肆拾五畝拾叁尺陸寸。原額人丁陸百貳拾五人。

全年各項錢壹千叁百肆拾五貫，柒陌叁拾捌文。

田土錢陸百貫貳陌捌文

人丁錢柒百肆拾五貫五陌叁拾文

稅粟玖百玖拾柒斛拾捌鉢陸合。

一縣轄原額揀兵叁拾人。

一縣轄柒族山苗蠻投寓，原額肆拾柒人。

一縣轄姥上庄金礦壹所，全年金稅五兩（今廢徵）

221

一縣轄靈岩、那化、普里鐵礦叁所，全年熟鐵稅壹

千捌百斤（現徵）

一縣轄砂籠鉛礦壹所，原全年黑鉛稅陸百斤（今廢

徵）

一縣轄那瓦碓礦壹所，原全年碓硝稅貳百斤（今廢

徵）

一縣轄同姥關壹所，原全年稅錢陸千叁百玖拾貫

（現徵）

一縣轄原羅軒堡壹所（今廢）

風俗

轄內間有文學。宿緣、念珖、況上、同邦等總肆總均

是漢民。上濃、雲陵、化上、歷山、明里五總多是

土民，習尚大抵勇悍。就中耕賈樵漁各有所

業，皆以檢畷相尚。遞年諸節及婚娶諸禮略與中州

同。間有一二土民，與投寓之山苗裙局蠻、高榔蠻

言語衣服與漢民異。從左惟況上社間從而已。

物產

姥上有黃金礦；砂籠有白鉛礦。鋼、鐵、木炭則出於

靈岩、普里、那化等礦。木之苦練與夫青竹沙竹、

禹餘糧、雲藤等項凡林分各有之。木之肆鐵亦間有

焉。

氣候

222

天氣多寒。春季猶冷，至夏始熱。秋初漸寒，至冬而

盛。秋禾以肆月播秧，五陸月下稼；早禾玖月收

穫，晚禾拾月收穫。

山水

化中石山

在縣西貳拾陸里。山中有峒，峒中有石柱，前後各開

壹竅。

歷山

在縣西肆拾柒里，一名孛嶺。

篆山

在縣南拾里，爲省城前案。

象嶺

在縣西拾里。石骨凌層，山勢峻[險]，狀如象立，故名。有偽莫故城在焉。

一條江自雲陵總濼遶省城至同邦社通于司農縣，名

曰同姥江，長壹^{24b}百五里，橫五丈。深柒尺。

(江上流兩邊突出石塊壁立，中有壹流，陸柒尺，注下，水鳴如沸。下有石塊參堆，如人形合坐。船筏至此多被折破)

名勝

石峒寺

在化中石山。山中有峒寬廣穹窿如屋，石柱屹立其中。民因峒為寺，依石為壁，以石為座，有壹竅，清流噴薄成池，遊魚不可勝數。人有秉燭遊觀者，誠敬則肆志盤桓，不然風起火滅，不知歸路。幾經兵燹人跡希到。

路程

一條關路自縣轄之西玳榮社，經省城至劉舍社通于司農、普安貳縣界，長拾玖里，橫柒尺。

一條路自縣轄之西扶輦社至砂碣社，通于富良縣界，長五里。

一條小路自縣轄之西同和坊至姥上金礦，通于武崖縣界，長壹百里。

一條小路，自縣轄之西北同和坊，至羅軒舊堡，通

25a

于武崖縣，長界捌拾里。

一條小路，自同姥社經過縣莅之東南至同邦社，通于司農縣界，長拾貳里。

26a

平川縣

在府東南柒拾柒里。縣莅原設在顯德總高玳社分。前年被匪燒破。茲擬移設在霸下社。縣轄東夾北省金英縣扶萊社並普安縣上務社，西夾山省三陽縣三弄社並安朗縣內佛社，南夾金英縣可由社並山省安朗縣塔廟社，北夾普安縣青祿社。東西相距陸拾捌里，南北相距五拾陸里。

一縣轄柒總叁拾貳社村。

26b

顯禮社 高玳社

安美社 春和社

靈山社(下以)

安恬村 德恭村

春榮村

山雷總陸社村：

山雷社

南炎社

霸球社

有憑社

良駒社義村

具村

力丁總叁社：

力丁社力丁寨

登高社

玉玳社玉玳寨

善繼總捌社村：

善繼社 北薊社 中牟社 青冷社青冷寨
 廣開社 光啓社（下以）香陀村 寶山村
 玄允村）

霸下總參社：

霸上社 霸下社 眉邱社眉邱寨

青致總貳社：

青致社 勝致社

立本總參社：

立本社 務本社 泰萊社

一縣轄現徵私田土五千玖百叁畝，捌高拾肆尺五寸貳分。

原額人丁肆百玖拾人。

全年各項錢壹千五百拾貳貫貳拾肆文。

27b

田土錢玖百叁拾捌貫五拾肆文

人丁錢五百柒拾叁貫玖陌叁拾文

一縣轄原額揀兵叁拾人。

一縣轄山苗蠻人投寓原數拾陸人。

一縣轄原設霸棊堡壹所（今廢）

風俗

轄內間有文學科目。善繼、霸下、山雷、顯禮等總人多刁頑。力丁、青致、立本等總人多鄙野。其俗均以儉嗇相尚。^{28a}農田，林產，漁獵各有所業。商賈則希。至如各節以及婚娶與中州同。投寓林分之

蠻人，名山苗裙局蠻，俗與漢民異（詳見省編）。間有全從左民之有憑、光啓、寶山、安美該肆社村，間從之眉邱、霸下、山苗參社，餘皆從釋。

物產

秋禾多，夏禾少。收穫後間植芋荳。其餘竹木之類視諸縣爲獨少。獸之麀鹿間出林分。

氣候

轄內所居半落岩溪，半居平陽。天氣多寒，地氣多濕。嵐瘴頗輕。其秋田肆月播秧，五、陸月下稼；早禾以捌、玖月收穫，晚禾以拾月收穫。夏禾拾壹、拾貳月下稼，次年肆、五月收穫。

山水

登高山

在縣北拾叁里。山峰高削。相傳土人每於玖月登此遊覽，故名。

玉珮山

在縣北拾壹里。一名玉輦山。群峰起伏，層層疊疊，如龍麟之狀，又名龍麟山。

玉珮山

在縣西貳拾玖里。峰巒聳拔，俯若垂珮，俗名掩耳山。山上有高王祠。山中有一大隴峻險。黎末逆芳亦嘗竊據，故城今存。

蠅蜒山

29a 在縣東壹里。其山低長，形似蠅蜒，故名

一條小江自香陀村至南炎江，長肆里，橫叁丈，深五尺，通于金英縣月德江（冬春常乾涸）。

一條小江自中牟社至良駒社江分，長叁里，橫五丈，深肆尺五寸。

一條溪自諾仁溪經大籟至良駒社江分，長五里，橫叁丈深叁尺，又自良駒社江分，至南炎社江，長壹里橫陸丈，深五尺。

一條溪自力丁寨林分注下北轄金英縣可由社江分，長五里，廣貳丈。夏秋水深肆尺，冬春嘗乾涸（俗號大蘭溪）。

名勝

29b

縣轄林巒叢雜，江溪淺窄，無有名勝。

路程

一條小路在縣轄之東北，自諾仁溪西行至有憑社，通于山轄安朗、三陽等縣，長叁拾里。

一條小路在縣轄之北眉邱寨至南炎社，通于金英縣可由社，長玖里。

一條小路在縣轄之東南，經安美社至勝致社，通于金英縣界，長拾里。

一條小路在縣轄之東，自高琫社至登高社，通于普安縣界，長貳拾里。

30a

武崖縣

在府北捌拾貳里。縣莅原設在樓上社。年前被匪燒破隨便住辦。茲擬改設在撞舍社。縣轄東夾北省石隴縣無悶、右鄰、善騎等社，西夾通化府感化縣廉水社與白通州安欣社，西南夾司農縣春濃社外村。又夾洞喜縣雲漢。菊堂等社庄，北夾諒省文關縣從周社，並文淵州春育社。東西相距壹百貳拾肆里，南北相距壹百五拾貳里。

30b

一縣轄捌總貳拾捌社寨。
樓上總叁社：

出作社 扶持社 樓上社

樓下總貳社：

樓下社 香勝社

撞舍總叁社：

關隴社 撞舍社 克儉社

博山總肆社：

博山社 昭武社 興武社 鎮安社

31a

一體總五社寨：

武陵社 一體社 嘉禾社 武禮社
男兒寨

瓊山總肆社：

瓊山社 有永社 隆棟社 禦遠社
 薪菑總五社：
 薪菑社 爽木社 迎祥社 富穀社
 武振社

永安總貳社：

永安社 武迪社

一縣轄原徵私田土貳千壹百拾五畝捌高五尺。

31b

原額人丁貳百柒拾捌人。

全年各項錢陸百玖拾陸貫，柒陌叁拾陸文。

田土錢叁百陸拾陸貫壹陌陸文。

人丁錢叁百叁拾貫陸陌叁拾文。

一縣轄原額揀兵貳拾陸人。

一縣轄投寓各社之柒族蠻原額叁拾陸人。

一縣轄清人投寓原額叁人。

一縣轄爽木金礦壹所，原全年金稅玖兩（今廢徵）

32a

一縣轄廊儒鉛礦壹所，原全年黑鉛稅陸百斤（今廢徵以下）

一縣轄別納土產碯硝肆社，原丁數柒拾貳人，全年

碯硝稅捌百拾捌斤。

一縣轄原設瓊山堡壹所（今廢）。

風俗

轄內漢土蠻雜處。其人鄙野，其俗儉樸。所居各架木為棧家。農田林產各所有業，商賈亦希，其遞年諸

物產

32b

節及婚喪等事，漢土民大概苟略。間有投寓之蠻人，曰裙局蠻，高榔蠻習俗亦異（風俗詳見省編）。

有秋禾，無夏禾。蜀黍瓜荳多於穀粟。獸有麋鹿、虎豹。與夫青竹、沙竹、禹餘糧、雜木等項，餘無佳產。山鳥則錦雞、孔雀等項亦間有之。

氣後

全轄山林連絡，嵐瘴深重。天氣多寒冷，地氣多沾濕。春季帶寒，至夏微熱。秋初已寒，至冬而盛。自己以前，自申以後四望無見山色。

山水

三更山

在縣北肆拾里。高峻遼絕，山夾諒轄，自下而上，行約三更許，故名

33a

隴能峒

肆邊皆石壁竣立，中有通路往來。

武禮山

一名平陸山，在縣西陸里。

一條撞舍江，發源自武禮山，至平隆村達于北省右隴江，長貳百五拾里深或壹、貳尺或叁、五尺，橫叁丈。

名勝

全轄山溪參錯，無有名勝。

路程

一條小路自縣轄樓下社南行，過春濃至府城，長捌拾貳里。

33b

一條小路自縣轄之南武振社西行，至爽木社通于白通州，長壹百里。

一條小路自縣轄之南武振社北行，至三更山通于諒省轄，長壹百五十里。

一條小路自縣轄之南和溪社東行，至鎮安社通于北轄右隴縣，長五拾捌里。

一條小路自縣轄之東，經關隴社至平隆村通于北轄右隴縣，長五拾捌里。

34a

從化府

(原屬富平府轄，明命拾陸年分設流官)

府莅在省城西玖拾柒里。兼理定州，併攝文朗縣，統轄大慈、富良貳縣。原設在定州中坎社。土城方築，每面長拾玖丈五尺，通長柒拾捌丈，高五尺，厚壹丈。濠面深叁尺，廣各壹丈。前南門壹。周圍均樹竹壘。近來被匪殘破，隨便居住。茲擬請改設在文朗舊莅岩嶸屯。府轄東夾富平府洞喜縣，西夾

34b

山西省山陽縣，並宣光省霑化州，南夾富平府普安縣，並山西省三陽縣，北夾白通州。東西相距貳百五拾叁里，南北相距壹百捌拾柒里。

一府轄叁縣，壹州貳拾柒總兼理定州併攝文朗縣拾肆總

定州玖總：

定邊上總 定邊中總 定邊下總 鳳尾上總

鳳尾中總 鳳尾下總 青鳥總 傾葵總

安宅總

文朗縣五總：

上攬總 下攬總 渭川總 文闡總

上涼總

統轄大慈、富良貳縣拾叁總

大慈縣柒總：

安堵總 僊山總 富明上總 既富總

雄山總 安順總 長郎總

富良縣陸總

息爭總 洞達總 衢雲總 古隴總

山錦總 猗那總

一府轄原徵私田土，壹萬貳千五百柒拾五畝肆尺貳寸。

原額人丁貳千柒人。

全年各項錢肆千叁百貳拾捌貫五陌肆拾壹文。

田土錢壹千玖百肆拾玖貫貳陌肆拾壹文
 人丁錢貳千叁百柒拾玖貫叁陌
 稅粟叁千壹百捌拾斛玖鉢叁合貳勺。

35b

一府轄原額揀兵壹百拾陸人。

一府轄投寓山苗柒族蠻原數柒拾五人。

一府轄明鄉投寓各庸原額柒人。

一府轄原設屯堡叁所（今廢）

一府轄鐵礦貳所，全年熟鐵稅陸百斤（今現徵）

風俗

全轄漢土蠻雜處，上游之定州、文朗土蠻較多，下游之大慈、富良漢人較多。間有一二識字。所業惟農田林產，均是鄙陋獷悍。信鬼神，好畋獵。至若事神，婚娶，喪祭及元旦端陽各節則土蠻苟略，漢人與中州略同均有。投寓之山苗柒族等蠻頗異（風俗詳見省編）

物產

秋禾多，夏禾少。砂仁、蜂蜜、蓬葉定州為多。鐵礦間出於富良縣。至如蜀黍芋荳及青皮沙竹、雜木均有之。間有山雞、麋鹿獬豸等項，餘無佳產。

氣候

36a

地皆林隴，瘴霧蔽空。暑少雨多。嵐瘴稍重。春季稍寒，至夏始熱，秋初漸寒，至冬而盛。

山水

定州有燕嶺、竹嶺、中坎石山；大慈縣有三島山；富良縣有點山，是有名者。餘皆山林連絡。

在定州地分一支發源自竹嶺山下，一支發源自定邊上總山分，均流至周市，合注于白通州買市江，達于同姥江。

又一支發源自青鳥總山分注下，經文朗大慈等縣至富良縣通于普安縣卯江。

37a

名勝

定州有中坎石山（今荒蕪）

路程

一條小路在府城之東，自周市屯西北行，經鳳尾下總至斯立舊堡通于宣省轄，長貳百里。

一條小路在府城之東北，自夾白通州買市至省城，長壹百拾貳里。

一條小路在府城之東，經周市屯，至夾轄白通州買市，長壹百里。

一條小路自周市屯東南行，經文朗、大慈、富良等縣至夾洞喜縣轄，長壹百貳拾貳里。

38a

定州

(州莅原設在中坎社，今從化府兼理)

東夾富良縣甫里社，西夾宣光省霑化州金臺社，南夾文朗縣下攬、安業貳社庄，北夾白通州晏挺庄買市。東西相距壹百柒拾貳里，南北相距玖拾叁里。

一州轄玖總叁拾陸社村

定邊上總五社：

保邊社 桂苓社 義佐社 定邊上社
斯立社

定邊下總陸社：

定邊下社 琅玕社 平安社 山頭社
廣納社 僕饒社

定邊中總陸社：

中坎社 定蠻社 遊藝社 風薰社
良安社 定邊中社

鳳尾上總貳社：

藍尾社 鳳尾上社

鳳尾下總陸社：

鳳尾下社 福禎社 文羅社 靈潭社
義莊社 歸朝社

鳳尾中總貳社：

39a

鳳尾中社 虔陽社

青鳥總叁社：

青鳥社 恬默社 錄野社

安宅總壹社：

安宅社

傾葵總五社：

溫良上社 溫良下社 富困社 富圍社

傾葵社

一州轄原徵私田土，叁千五百叁拾叁畝，柒高拾壹尺柒寸。

原額人丁捌百貳拾貳人。

39b

全年各項錢壹千五百陸貫壹陌肆拾文。

田土錢五百叁拾叁貫柒陌肆拾文

人丁錢玖百柒拾貳貫肆陌

稅粟捌百玖拾玖斛叁拾肆叁勺。

一州轄原額揀兵五拾陸人。

一州轄投寓柒族⁷人原額貳拾貳人。

一州轄明鄉投寓原額柒人。

一州轄原設風薰斯立等堡貳所。(今廢)

風俗

轄內土蠻相雜。人多愚陋鷙悍，均以林利農田爲業，好畋獵，尚^{40a}鬼神。婚事以雙歌順情苟合。喪事苟略。土人架木爲棧家，運水機以舂米，翻水車以

灌田。蠻人皆山居，刀耕火耨。間有大版蠻、帶錢蠻、白苗蠻習俗（具詳省編）與土民迥異。

物產

全轄各社惟青皮、沙竹、蓬葉、砂仁、蜂密、木耳、芋荳、蜀黍等項，山林間有鹿、豕、山雞、土鳳等物，餘無佳產。

氣候

全轄山霧蒙翳，嵐瘴頗重。寒多暑少，土人常生虐疾

40b

山水

竹嶺：在州西陸拾里。

燕嶺：在州地貳拾玖里。

中坎石山：在州東南壹里許，陸峰橫互，一帶相連，長五拾肆里。

一條江發源自竹嶺山注下周市，長五拾肆里，橫叁丈深貳尺。

一條江發源自定邊上社注下至周市，長五拾肆里，橫叁丈，深陸尺，又自周市流至白通州買市，長武拾貳里，橫五丈，深陸尺。

一條江發源自籙野、恬默貳社，至廣納社分，通于文朗縣，長貳拾里，橫貳丈深貳尺。

41a

名勝

石峒寺

在中坎石山，中橫開一竅，縱橫約拾五尺，石乳下垂如佛像形，人民因以爲寺，多有靈驗，爲中州轄中名勝。餘皆山林叢雜，行不見人。

路程

一條小路在州轄之東，自周市南行，至廣納社，通于文朗縣，長五拾肆里。

一條小路自周市西北行，經風薰、斯立等社，至良安社，通于宣轄，長貳百里。

一條小路在州轄之南，自中坎社東行，至富困社，通于富良縣，長^{41b}壹百里。

一條小路自州轄東北行，經周市至夾白通州買市，長壹百里。

42a

文朗縣

（縣莅原設在上攬社。嗣德肆年奉旨裁省，由從化府併攝）

在府東南肆拾肆里，東夾富良縣甫里社，西夾山西省山陽縣竹淡社，南夾大慈縣富明上社北夾定州樸饒、廣納貳社。東西相距叁拾陸里，南北相距叁拾陸里。

一縣轄五總拾貳社庄

上涼總叁社：

下涼社

青憑社

上涼社

42b

下攬總叁社庄：

下攬社 安業社 安閩社

渭川總叁社庄：

渭川社 新歸庄 富義庄

文闡總貳社：

安居庄 文闡社

上攬總壹社：

上攬社

一縣轄原徵私田土，該壹千壹百柒畝，壹高貳尺貳寸。

42a

原額人丁貳百叁拾壹人。

全年各項錢肆百叁拾玖貫捌陌叁拾文

田土錢壹百陸拾玖貫肆陌叁拾文。

人丁錢貳百柒拾貫肆陌。

稅粟貳百柒拾捌斛叁鉢柒合。

一縣轄原額揀兵拾貳人。

一縣轄投寓柒族蠻人原額肆人。

一縣轄原設上攬堡壹所。（今廢）

風俗

縣轄惟渭川總間有漢民，俗與中州略同，餘皆土蠻雜處，其俗儉鄙，其人多詐，好畋獵，少文學。其事神及婚娶，土蠻習俗與定州民同。

43b

物產

全轄惟禾黍、芋荳及楮皮、青皮竹、禹餘糧、砂仁等項，及鹿、豕、雞鳥諸物。餘無佳產。

氣候

春季猶寒，至夏微熱，秋初漸寒，至東而盛。山霧蔽空，近午方散。

山水

全轄皆山，無有名者。

一條江自夾定州分，潞遼縣莅南流至夾大慈變春渡，長玖拾五里，橫叁丈，深五尺。

路程

一條小路自夾定州廣納東南，至大慈變春渡，長五拾肆里。

一條小路在縣轄之西，自岩嶸屯至安業庄，通于山省轄，長壹百里。

一條小路自下攬社東行，至上涼社，通于富良縣轄，長叁拾里。

43a

大慈縣

在府東南陸拾里，併攝富良縣。縣莅設在雄山總雄山

社分。土城方築，每面長拾捌丈，通長柒拾貳丈高五尺，厚壹丈，肆面濠廣各壹丈，深叁尺，濠外包以竹壘，縣轄東夾普安縣金榜社，西夾文朗縣上攬社，南夾山西省三陽縣三島社，北夾富良縣茯苓社。東西相距捌拾里，南北叁拾里。

一縣轄柒總貳拾捌社庄坊。

既富總貳社：

既富社 雲煙社

安堵總五社庄：

安堵社 古攬社 覆林庄 榆州社
崗陵庄

僊山總陸社：

僊山社 羅平社 弘農社 僊會社
富羅社 瑰琦社

富明上總叁社：

富明上社 版外社 富明下社

雄山總陸社坊：

雄山社 安憑社 輝萼社 安野社
美狀社 雄山社水機坊

長郎總肆社：

長郎社 籙波社 長楊社 福慶社

安順總貳社：

安順社 安泰社

一縣轄原徵私田土肆千叁百叁拾畝肆高肆尺肆寸。原額人丁肆百捌拾玖人。

全年各項錢，壹千貳百叁拾五貫肆陌貳拾柒文

田土錢陸百五拾肆貫，叁陌貳拾柒文
人丁錢五百捌拾壹貫壹陌

46b

稅粟壹千壹百叁斛拾五鉢壹合玖勺。

一縣轄原額揀兵貳拾肆人。

一縣轄投寓山苗原額貳拾壹人。

風俗

縣轄漢土蠻雜處，人性多是頑愚鄙陋。所業惟農田，林利。好尚鬼神。婚娶均皆苟且。遞年以三春三冬入席事神，唱歌爲樂。亦有投寓各社之山苗蠻俗與漢土人稍異（詳見省編）。

物產

全轄惟青皮、沙竹、禹餘糧及雜木各項，餘無佳產。

氣候

春正、貳等月常有北風寒冷，陰雨連旬。叁月始溫。夏五、陸月暑烈，常有東風盛發。秋月多有暴雨颶風，寒氣至冬更甚。山霧障空，至已方散。

山水

三島山

在縣莅之南。三峰峙立，橫互大慈、普安貳縣，南夾

山西。省餘無有名者
一條江自古攬社變春渡下流安泰社，通于富良縣
轄，長壹百捌里 **476** 橫陸丈，深柒尺。舟筏難
行。

名勝

全轄山林叢雜，無有名勝。

路程

- 一條小路自縣莅雄山社南行，至雲煙社通山省轄，長貳拾柒里。
- 一條小路自縣莅北行，通于富良縣轄，長貳里。
- 一條小路，自變春渡至崗陵庄，通普安縣，長五拾肆里。
- 一條小路，自雄山社西行，通文朗縣轄，長壹百里。

48a

富良縣

(縣莅原設在觀朝社。嗣德肆年奉旨裁省，由大慈縣併攝)

在府東南柒拾捌里。縣轄東夾洞喜縣琬榮、雲陵等社，西夾定州安宅社，又夾文朗縣上涼、下涼貳社，南夾大慈縣輝萼、安泰貳社，北夾白通州晏挺庄，東西相距陸拾叁里，南北相距壹百叁拾五里。

一縣轄陸總貳拾捌社庄坊。

息爭總五社庄：

息爭社 廣固社 安樂庄 丹溪社

青茶社

洞達總肆社：

洞達社 甫里社 粉飭社 粉米社

衢雲總叁社：

衢雲社 茯苓社 壽苓社

古隴總肆社：

古隴社 霸山社 曲弄社 孕秀社

山錦總柒社：

山錦社 高岸社 高岸社水機坊

觀朝社 戶曉社 無爭社 富都社

猗那總五社：

猗那社 富春社 霸雲社 披丹社

改丹社

一縣轄徵私田土叁千陸百叁畝柒高玖寸。

原額人丁，肆百陸拾五人。

全年各項錢壹千壹百肆拾柒貫柒陌肆文。

田土錢五百玖拾柒貫柒陌肆文

人丁錢五百五拾五貫肆陌

稅粟捌百玖拾捌斛叁拾捌鉢肆合。

一縣轄揀兵原額貳拾肆人。

49a

一縣轄投寓山苗七族蠻原額貳拾捌人。
 一縣轄觀和、衢雲鐵礦貳所，全年鐵稅陸百斤（茲現徵）。

49b

風俗

轄內漢土蠻參半，鮮知文學。其上游之息爭、洞達、衢雲等總人多鄙嗇。下游之山錦、猗那等總人多獷悍。至如尚鬼神，好畋獵及入席事神各節與大慈縣俗同。亦有投寓之山苗柒族貳蠻風俗稍異（詳見省編）。

物產

禾黍、芋荳及青皮、沙竹、禹餘糧、雜色各項木轄內均有之。產鐵惟衢雲、觀和貳礦，餘無佳產。

50a

氣候

正、貳等月常有北風，陰雨寒冷。春季始溫，至夏微熱，秋初漸寒，至冬而盛。山霧蔽空，至已方散。

山水

點山

在縣西北貳拾陸里。上山有貳級，各有祠祀。山腰有貳石如龍形舉首，下有雙巨石如象形朝立。

一條江自夾大慈縣安泰社注下，至披丹社通于普安縣卯江，長貳拾柒里，橫叁丈，深陸尺（以下，貳江間多石灘難行）。

一條江自廣固社注下，至高岸社通于同姥江，長壹百柒里，橫叁丈深 50b 柒尺。

路程

一條小路在縣轄之西南，自岩王東行，至夾洞喜縣玳榮社抵省城，長貳拾柒里。

一條小路在縣轄之西北，自安樂庄東行，至夾洞喜縣玳榮社，長壹百叁里。

51a

通化府

府莅在城市西北壹百叁拾肆里。兼理感化縣，併攝白通州。原設在感化縣芳苓總芳苓社。依山土城方築，每面長貳拾五丈，通長壹百丈，高肆尺五寸，腳厚壹丈。無濠。四圍竹壘，門三。近來被匪燒破，隨便居住。茲擬改設于白通北泮屯。府轄東夾富平府武崖縣，並諒省文淵、七溪等州縣，西夾宣光省霑化、永奠貳縣州，南夾從化府定州、富良等州縣，並富平府洞喜縣，北夾高平省石安、原平貳縣。東西相距貳百叁拾壹里，南北相距壹百捌拾叁里。

51b

一府轄壹縣壹州拾叁總

兼理感化縣肆總：

芳苓總

梁上總

梁下總

下關總

(外上關、金馬貳總改隸高平省)

統轄白通州玖總：

農上總 農下總 崑明總 東園總
柔遠總 廣溪總 河渭總 上教總
下效總

一府轄原徵私田土壹萬貳千五拾陸畝肆高肆尺壹寸捌分。
人丁原額叁千肆拾五人。

(外感化縣上關金馬貳總改隸高省平。田土壹千陸百陸拾肆畝貳高貳尺玖寸；人丁壹百五拾貳人)。

52a

全年各項錢五千陸百五拾五貫陸陌肆拾文。

田土錢壹千捌百肆拾玖貫貳陌肆拾文

人丁錢叁千捌百陸貫肆陌

稅粟叁千叁拾柒斛貳拾玖鉢壹合。

一府轄原額揀兵貳百柒拾陸人(外上關、金馬貳總改隸高平省，揀兵肆拾捌人)。

嗣德貳拾壹年，原寧太督臣范芝香會同本省摺請抽回民籍束為鄉兵，蒙準在案。茲未及揀束。

一府轄七族蠻投寓原數壹百肆拾玖人(外上關、金馬貳總，改隸高平省七族蠻貳拾叁人)。

一府轄清人投寓原數拾貳人(外上關、金馬貳總改隸高平省清人柒人)。

一府轄明鄉投寓原數壹百五拾陸人(外上關、金馬貳總改隸高平省明鄉肆人)。

52b

一府轄金礦貳所，原全年金稅叁拾五兩(茲現停徵。外銀山銀礦壹所，務農錫礦壹所改隸高省)

一府轄銀鉛鐵礦五所，原全年銀稅肆百柒拾兩(今皆封閉)

一府轄關津壹所，全年稅錢壹千玖百捌拾貫(由現徵)

一府轄原設屯堡該陸所(今廢)

風俗

全轄土儂蠻雜處。土人多怯情愚頑，難曉，俗尚鬼。遞年春正下田，男女遊觀分下兩行，或雙歌，或旅歌，偶合成婚。少知禮法。家居架木為棧，編竹為席。言語土音，衣服青色。所業惟林產田事。儂人刀耕火耨為業。又有投寓之帶錢、白苗、大版、小版等蠻，風俗與土人異(詳見省編)

物產

感化縣之金喜金礦，福山銀礦，芳苓、義和貳鐵礦，白通州之憑城金礦，廣溪鐵礦。年來匪擾經奉封閉。餘如禾黍、蜀黍、芋荳、瓜葛、砂仁、禹餘、青竹等項均係常產。至如林分間有鐵鑛、鐵釘、苦鍊等項，獸之熊、猿、麋、鹿，鳥之雷雞、錦雞亦間有之。

氣候

53b 天氣多寒冷，地氣多沾濕。多陰翳而少晴暑。嵐瘴濛蔽，人多虐疾。

山水

府轄皆山。惟感化縣之邱霍山、靈琯山、瓢山、鼓麟兜山、石雞洞、白通州之晏挺山、安欣山、芳園山、漢嶺是有名者。

全轄沿山，溪澗者多，發源流為下游諸江。舉其大者，惟感化縣之僊池，白通州之三海湖。

名勝

54a 白通州之三海湖；感化縣之邱霍山，山嶺有僊池，水流四下注入上流各江，人跡罕到。

路程

一條小路自府城之北抵野市堡，通于原平縣，長壹百貳拾里。

一條小路在府城之西，自下效總北行，經野市堡抵憑城礦，通于高省轄，長壹百五里。

一條小路自府城之西，經白通州東南行，抵買市屯，通于富良縣，長壹百貳拾里。

54b 一條小路自府城之東，經梁上總抵春陽堡，通于諒轄，長叁百五拾里。

一條小路自府西行，經東園總抵柔遠總，通于宣轄，長壹百五拾里。

感化縣

55a 縣莅原設在芳苓社。今通化府兼理。東夾諒省七溪縣文定社，並武崖縣爽木社，西夾白通州下效總諸香社，並宣光省永奠縣，南夾白通州弦誦社，北夾高平省原平石、安貳縣。東西相距貳百五拾叁里，南北相距捌拾里。

一縣轄肆總貳拾陸社庄。

梁上總捌社：

梁上社	金喜社	荏憑社	無悶社
恩情社	朗山社	文學社	舞鸞社

56b 芳苓總五社庄：

芳苓社	薇香社	秀峙社	從令社
錦江庄			

梁下總陸社：

梁下社	金爐社	居禮社	廉水社
春陽社	董舍社		

下關總柒社：

下關社	丁芳社	鄒溪社	燕陽社
中關社	詔光社	南菑社	

一縣轄原徵私田土叁千叁百肆拾柒畝叁高叁尺。原額人丁五百陸拾捌人。

56a (外上關、金馬貳總改隸高平省，田土壹千陸百陸拾肆畝貳高

貳尺玖寸；人丁貳百五拾貳人）。
 全年各項錢壹千貳百拾壹貫貳拾柒文。

田土錢五百貳拾貫柒陌貳拾柒文
 人丁錢陸百玖拾貫叁陌

稅粟捌百肆拾壹斛拾五鉢五合。

一縣轄原額揀兵五拾肆人（外上關金馬貳總改隸高平省，揀兵肆拾捌人）

一縣轄投寓柒族蠻人原數叁拾貳人（外上關、金馬貳總改隸高平省，柒族蠻人貳拾叁人）

一縣轄投寓各庸明鄉原數五拾叁人（外上關、金馬貳總改隸高平省，明鄉肆人）

一縣轄投寓清人原數叁人（外上關、金馬貳總改隸高平省，清人柒人）

一縣轄金喜金礦壹所，原全年金稅貳拾兩（茲現停徵）

一縣轄義和鐵礦福山銀礦該貳所，原全年銀稅壹百貳拾兩（今皆封閉）

一縣轄原設春陽、燕樂、朗山等堡該叁廢所（今廢）

風俗

全轄土儂蠻皆依山居，言語侏儻，衣服純染青色。頑實樸陋，少知文學禮法。其俗儉嗇，好事鬼神。遞年春正下田禮，男女遊戲至夜方散。土人架竹木為棧家，均以耕獵為業。儂人、蠻人，刀耕火耨，間有大、小版蠻、帶錢蠻，白苗蠻，大要習俗與定州

57a 土蠻等民相同。

物產

金轄多有金、銀、鐵氣。金喜金礦，福山銀礦，義和鐵礦，今皆封閉。秋禾收穫後多植蜀黍、芋荳、冬瓜、西瓜等常物。春秋二仲獵取麋鹿。日常採取沙仁、木耳、禹餘糧發賣生理。山之錦雞、雷雞亦間有之。

氣候

周年多有西北風，寒冷，濕雨連朝。自冬及春為甚。瘴深水57b惡，方民多發虐疾。日夜燒柴炭以禦寒氣。春季猶寒，至夏微熱，秋初已寒，冬至而盛。

山水

邱霍山

在縣西北肆拾玖里。山峰橫互峻絕，常有雲霧矇翳。為省轄之望山。上有大湖，俗號仙池。

靈光山

在縣北拾叁里。蜿蜒起伏，勢若長城。山中有貳谷。一名南頭谷，一名北頭谷，上有通天竅，下有潛水谷。石乳有自上垂下者，有自下撚上者，有自腰橫突出者，初取之柔嫩，久則堅勁。

瓢山

在縣南五拾里。圓直如瓢，故名。

鼓麟兜山

在縣北貳拾玖里。

石雞峒

相傳昔有石雞能鳴。鄰邑好鬥道人過峒見石雞鳴，碎其首，於此卜居。今竹圍尚存。

58a

全轄溪澗如織，為下游之江發源。（一源出自縣轄芳苓、薇香貳社山，流為同姥江；又三海湖左水發源于縣轄邱霍山之僊池，又有一溪自燕樂舊堡注下諒省七溪縣）淺窄不容舟。

名勝

僊池

在感化縣邱霍山上。池中分肆支。一支北流，從務農社穿山谷中，逕靈琬社，過高平省入讓畔江；一支北流，從南菑社，亦穿山谷中，逕梁下社，至諒山省文關縣，入雲幕社江；一支南流，從務農社轉過宣光省永奠縣，入安樂社江；一支亦南流，注下白通州瓊琅社，入三海湖，達于宣光省沱渭江。

路程

一條小路自縣之西，至夾白通州諸香社，長拾五里。

一條小路自縣之南，經從令社至夾白通州界，長貳拾里。

一條小路自縣之東，經荏憑社，至居禮社，通七溪縣轄，長貳百肆拾里。

58b

一條小路自縣之東，荏憑社，經下關社，通于原平縣界，長壹百五里。

59a

白通州

在府西肆拾壹里。州莅設在楊琬社，經為匪殘。官衙暫構草舍住辦。茲擬請移「住」于下游晏挺庄買市。州轄東夾感化縣芳苓社錦江庄，並武崖縣薪菑、爽木貳社，西夾宣光省霑化州，南夾從化府定州安宅社，並富良縣洞達社，北夾高平省原平縣，並宣光省永奠縣。東西相距貳百柒拾壹里，南北相距貳百捌拾叁里。

一州轄玖總陸拾社庄

59b

農上總柒社：

農上社 楊琬社 弦誦社 率化社

和睦社 和平社

農下總陸社庄：

農下社 如故社 清韻社 高邱社

晏挺社 枚獵社

昆明總陸社：

昆明社 安富社 南塢社 安欣社

好義社 有托社

60a

柔遠總五社：

柔遠社 安盛社 同樂社 廣白社
黃峙社

廣溪總陸社：

廣溪社 同福社 美化社 春塢社
憑洲社 南畝社

東園總陸社：

東園社 芳園社 憑遠社 野板社
憑朗社 大巧社

河渭總陸社：

河渭社 居先社 高陸社 均平社
陸平社 清渭社

上教總拾壹社：

上教社 公弼社 瀑布社 春芳社
春羅社 雁門社 玠浹社 彭澤社
地靈社 傳故社 高峙社

60b

下效總柒社：

下效社 椰岩社 研鸞社 諸香社
高上社 古道社 憑城社

一州轄原徵私田土捌千柒百玖畝壹高壹尺壹寸捌分。

人丁原額貳千肆百柒拾柒人。全年各項錢肆千肆百肆拾肆貫陸陌拾叁文

61a

田土錢壹千叁百貳拾捌貫五陌拾叁文
人丁錢叁千壹百拾陸貫壹陌
稅粟貳千壹百玖拾陸斛拾叁鉢陸合。

一州轄揀兵原額貳百貳拾貳人。

一州轄投寓柒族蠻人，原數壹百拾柒人。

一州轄投寓清人，原數玖人。

一州轄投寓明鄉，原數壹百叁人。

一州轄憑城金礦壹所，原全年金稅拾五兩（茲現停徵）

一州轄感樂烏鉛礦壹所，並芄銀、送星銀礦貳所，該叁所，原全年銀稅叁百五拾兩（今皆封閉）。

一州轄北泮關壹所，全年稅錢壹千玖百捌拾貫（茲現徵）。

61b

一州轄原設北稔、野市、廣白等堡該叁所（今廢）

風俗

全轄土儂蠻民雜處。其言語，衣服，好尚，居處，作用與感化縣民同。亦有大版蠻、帶錢蠻、山苗蠻風俗迥異（詳見省編）。

物產

轄內多有青皮竹、雲藤、砂仁、禹餘糧、山豬、麋鹿等項，錦雞、雷雞亦間有馬。

氣候

62a 天氣多寒冷，地氣多霑濕。春季帶寒，至夏微熱，秋初已寒，至冬而盛。自冬及春山嵐瘴霧蔽空，自己以前，自申以後四望矇矓不見山色。

山水

晏挺山

一名北瀋山，在洲東柒拾肆里。層巒聳翠，下俯同姥江。相傳黎中興後，僞莫出奔駐兵于此，兵多帶橘而食。其後山橘成林。清夜嘗聞人馬喧鬧之聲，方民以爲靈異，立祠祀之。

安欣山

在州東壹百柒拾里。

芳園山

在州西北貳拾五里。山多芳草。

62b

漢嶺

在州西貳拾里。

州轄溪澗參錯，爲下游江之發源（一源出自州轄芳園社諸山注下弦誦社；一源出自感化縣芳苓、薇香貳社諸山注下至弦誦社合流，通于買市流下同姥江）。惟三海湖爲大（在州北貳拾五里。左水發源從感化縣邱霍山注下椰岩社，經高峙社分；右水發源從宣光省永奠縣玉女山，注下古道社，合流穿石山峒中流出上教社豁達壹泓，名懷海，廣可參百畝，水深貳丈，經高上社，又開壹泓名艚海，廣可參百餘畝，水深貳丈，經南畝社又開壹泓名袖海，廣可

陸百餘畝，水深陸丈上下，南流經美化、春塢貳社，至宣光省陀渭江）。

名勝

三海湖

旁有民居。岸上有土石山環遶，層巒疊嶂，隱見於波濤間。風靜浪帖，魚舟上下，亦一名勝。經被匪据，民散，今已荒殘。

路程

62c

- 一條小路自州西，北行經東園總抵柔遠總，通于宣省轄，長壹百五拾里。
- 一條小路自州東，南行經高邱屯，至買市屯，達于富良縣轄，長玖拾里。
- 一條小路自州東，經下效總抵古道社，通于高省轄，長壹百五里。
- 一條小路自州東下效總，通于感化縣，長叁拾里。

